



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



Tháng 5-2025

Số: /BC-CCTK

Đắk Lắk, ngày tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tình hình thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự đoán, đặc biệt là chính sách Thuế đối ứng của Mỹ và phản ứng của các nước trên thế giới, nguy cơ chiến tranh thương mại đang hiện hữu, đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Trên địa bàn tỉnh, tình hình Kinh tế - Xã hội trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025 tuy không có biến động lớn song được dự báo là sẽ gặp nhiều khó khăn, thử thách nhất là hoạt động của doanh nghiệp, kim ngạch xuất nhập khẩu. Hiện nay, Chính quyền và người dân tỉnh đã và đang tập trung nghiêm túc, thực hiện đồng bộ những giải pháp phát triển Kinh tế - Xã hội của Chính phủ. Công tác thu hoạch vụ Đông xuân 2024-2025 có nhiều thuận lợi; chỉ số phát triển công nghiệp và tổng mức bán lẻ và doanh thu hoạt động tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức để chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025) đã thu hút một lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh nhà. Công tác an sinh tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. An ninh trật tự xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững. Tuy nhiên dịch bệnh trên vật nuôi, cây trồng, tình trạng cháy nổ và vi phạm trật tự an toàn giao thông vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương ít nhiều đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

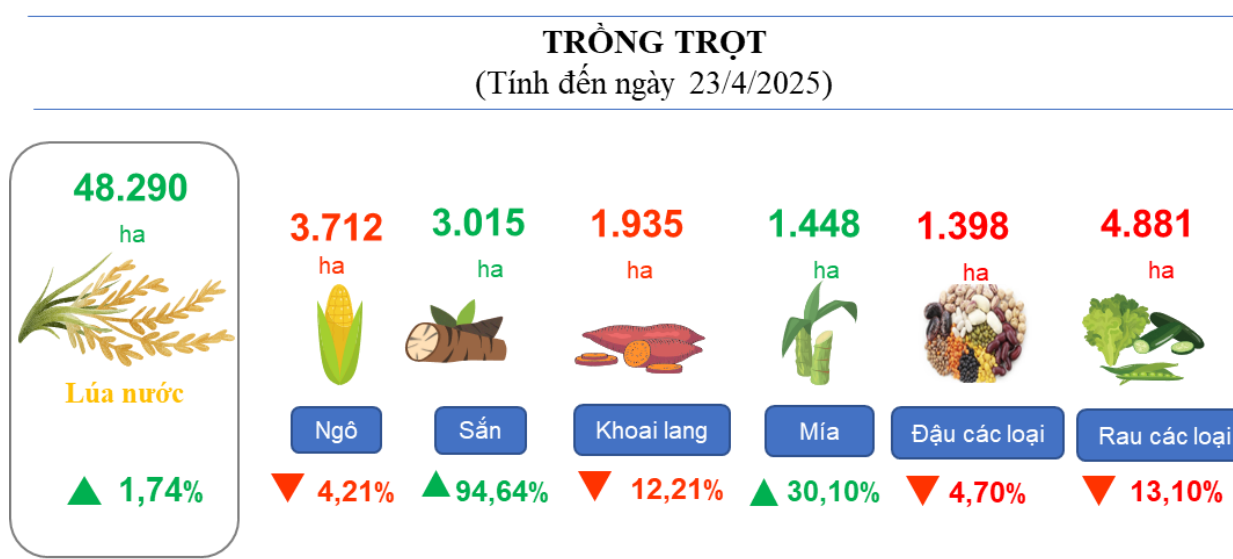
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng 4/2025 tập trung vào việc chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông xuân. Một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã có mưa tạo điều kiện tốt cho cây cà phê và một số cây lâu năm khác sinh trưởng và phát triển Công tác tái đàn gia súc, gia cầm đang được đẩy mạnh, do giá thịt hơi vẫn ở mức khá cao. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy được chú trọng. Nguồn nước cho nuôi trồng thủy sản vẫn được đảm bảo.

1.1. Sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025

Vụ Đông Xuân năm 2024-2025, Toàn tỉnh đã gieo trồng được 69.360 ha cây trồng các loại, vượt 10,10% so với kế hoạch, tăng 0,27% so với chính thức Đông Xuân năm trước. Trong đó, lúa nước 48.290 ha, vượt 7,31% so với kế hoạch, tăng 1,74%; ngô 3.712 ha, vượt 1,14% so với kế hoạch, giảm 4,21%; khoai lang 1.935 ha, vượt 1,84% so với kế hoạch, giảm 12,21%; sắn 3.015 ha, vượt 131,92% so với kế hoạch, tăng 94,64%; cây mía 1.448 ha, vượt 44,80% kế hoạch, tăng 30,10%; đậu các loại 1.398 ha, vượt 28,26% so với kế hoạch, giảm 4,70%; rau các loại 4.881 ha, đạt 97,62% so với kế hoạch, giảm 13,10%; cây thuốc lá 1.636 ha, vượt 42,26% kế hoạch, giảm 0,85% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm



Tiến độ thu hoạch Vụ Đông Xuân 2024-2025: Tính đến ngày 23/4, toàn tỉnh đã thu hoạch được 13.418/69.360 ha diện tích thực hiện, đạt 19,35% kế hoạch và bằng 19,40% so với chính thức năm trước; trong đó, lúa nước 5.875/48.290 ha diện tích thực hiện, đạt 12,17% kế hoạch và bằng 12,38% so với chính thức năm trước; ngô 1.009/3.712 ha diện tích thực hiện, đạt 27,18% kế hoạch và bằng 26,39% so với chính thức năm trước; khoai lang 34/1.935 ha diện tích thực hiện, đạt 1,76% kế hoạch và bằng 1,54% so với chính thức năm trước; rau xanh 3.231/4.881 ha diện tích thực hiện, đạt 66,20 % kế hoạch và bằng 57,52% so với chính thức năm trước; đậu các loại 1.083/1.398 ha diện tích thực hiện, đạt 77,47% kế hoạch và bằng 73,82% so với chính thức năm trước; thuốc lá 610/1.636 ha diện tích thực hiện, đạt 37,29% kế hoạch và bằng 36,97% so với chính thức năm trước; cây hàng năm khác 1.576/3.045 ha diện tích thực hiện, đạt 51,76% kế hoạch và bằng 43,66% so với chính thức năm trước.

Sản xuất vụ Đông Xuân năm nay vượt kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ năm trước là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào, cơ cấu cây trồng thay đổi do bị tác động bởi giá nông sản, đặc biệt là diện tích ngô, khoai lang, thuốc lá, rau, đậu các loại... Nhằm đảm bảo sản xuất vụ Đông xuân năm 2024-2025 thắng lợi, ngành Nông nghiệp tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với người dân tăng cường gia cố, cải tạo hệ thống kênh mương dẫn nước, đảm bảo nguồn nước tưới cho cây trồng, các địa phương tiếp tục chăm sóc và phòng ngừa dịch bệnh trên tổng diện tích đã gieo trồng.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng (¹). Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Cây cà phê: Diện tích cà phê hiện nay là 214.006 ha, tăng 0,90% so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương của tỉnh đang tập trung cắt cành, tạo tán và tưới đọt một cho cây cà phê. Hiện nay, ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã có mưa, nguồn nước tưới cho cây cà phê vẫn được đảm bảo.

Cây cao su: Diện tích cao su hiện nay 29.583 ha, giảm 8,05% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng mủ cao su khai thác toàn tỉnh tháng 4/2025 ước đạt 2.481 tấn, tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, sản lượng mủ cao su khai thác ước đạt 8.207 tấn, tăng 2,05% trong đó sản chủ yếu là sản lượng của 03 công ty cao su nhà nước, các hộ cá thể hầu như không khai thác.

¹ Trên cây Lúa vụ Đông xuân: Bệnh khô vằn TLH 3-20%, DTN 35 ha (Ea Súp, Lắc); rầy nâu TLH 5-14%, mật độ 300-3.000 con/m² DTN 34,5 ha (Ea Kar, Ea Súp) tăng 9,5 ha so với kỳ trước; bệnh đốm sọc vi khuẩn TLH 5-25%, DTN 4,7 ha (Ea Kar); bệnh bạc lá TLH 3-10%, DTN 04 ha (Lắc, Ea Súp) tăng 04 ha so với kỳ trước; chuột TLH 5-20%, DTN 3,7 ha (Ea Kar); bệnh đạo ôn TLH 5-10%, DTN 3,5 ha (Lắc); sâu cuốn lá lớn TLH 7-16%, DTN 3,3 ha (Ea Kar); nghệt rễ TLH 5-20%, DTN 2,7 ha (Ea Kar); các loại sâu, bệnh khác gây hại rải; Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 1-25%, DTN 24 ha (Krông Búk, Krông Năng, Cư Kuin, Ea Kar, Ea H'leo) tăng 4,3 ha so với kỳ trước; bệnh khô cành TLH 5-25%, DTN 06 ha (Ea Kar, Krông Năng) tăng 1,1 ha so với kỳ trước; bệnh gỉ sắt TLH 2-10%, DTN 4,3 ha (Krông Búk, Ea H'leo); bệnh nấm hồng TLH 3-20%, DTN 4,2 ha (Ea Kar, Ea H'leo); bệnh đốm mắt cua TLH 3-5%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo); Trên cây Hồ tiêu: Bệnh chết chậm TLH 1-10%, DTN 20,8 ha (Cư M'gar, Krông Búk, Ea H'leo, Cư Kuin, Krông Năng) tương đương so với kỳ trước; bọ xít lười TLH 3-6%, DTN 4,5 ha (Ea H'leo); bệnh thán thư TLH 3-12%, DTN 1,2 ha (Krông Năng, Ea H'leo); một số sâu, bệnh khác gây hại rải rác.

Cây tiêu: Hiện nay, các địa phương trên địa bàn tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong cây tiêu, dự báo sản lượng tiêu năm nay đạt 74.827 tấn, tăng 0,26% so với cùng kỳ năm trước do diện tích cho sản phẩm tăng. Dự báo trong những thời gian tới diện tích cây tiêu trồng mới sẽ tăng mạnh do giá tiêu hiện nay đang ở mức khá cao từ 160.000-162.000 đồng/kg.

Hình 02. Cây lâu năm

Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ

Cà phê	Cao su	Tiêu	Điều	Sầu riêng
				
214.006 ha	29.583 ha	27.730 ha	27.486 ha	38.800 ha
▲ 0,90%	▼ 8,05%	▼ 2,98%	▲ 5,02%	▲ 18,34%

Cây lâu năm khác: Hiện nay, cây điều và cây sầu riêng trong đang giai đoạn ra hoa và đậu quả. Các địa phương trong tỉnh đang tập trung chăm sóc như phun thuốc đón ra hoa đậu quả, phòng trừ sâu bệnh nhằm nâng cao năng suất và sản lượng. Dự báo trong thời gian tới, diện tích 02 loại cây này sẽ tiếp tục tăng do giá điều và sầu riêng được kỳ vọng vẫn sẽ duy trì ở mức cao, người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

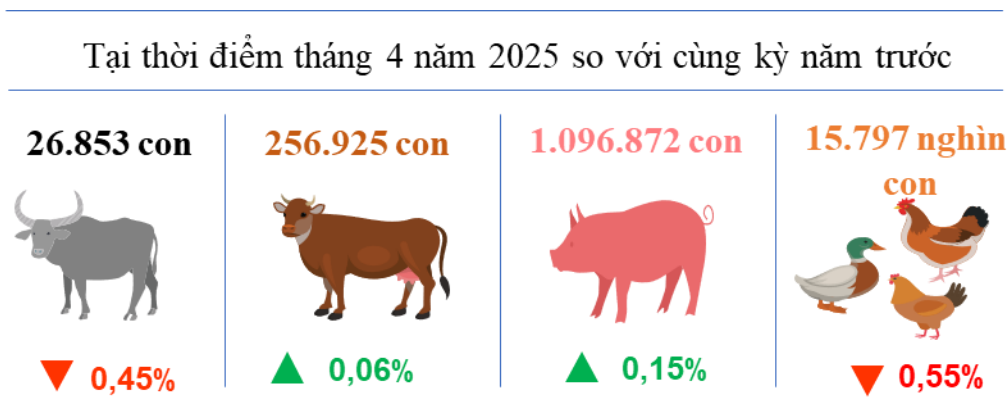
1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 4/2025 như sau: Ước số lượng đàn trâu là 26.853 con, giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước; số con xuất chuồng trong tháng là 979 con, tăng 0,62%; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng đạt 262 tấn, tăng 1,61%; Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, sản lượng thịt trâu ước đạt 1.022 tấn, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn bò hiện có 256.925 con, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước là do nguồn thức ăn dồi dào, người dân tranh thủ tái đàn. Ước số con xuất chuồng trong tháng 4/2025 là 7.995 con, tăng 0,25%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 1.707 tấn, tăng 0,29%; Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 7.707 tấn, tăng 0,76% so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết nguyên đán Ất Ty, Lễ hội Xuân 2025 và các ngày lễ tăng.

Đàn lợn hiện có 1.096.872 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,05%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 4/2025 là 175.030 con, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 15.798 tấn, tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước; Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 69.288 tấn, tăng 0,98%.

Hình 3. Số lượng gia súc, gia cầm



Đàn gia cầm hiện có 15.797 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,55%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 4/2025 là 5.560 tấn, tăng 0,45%; Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 31.769 tấn, tăng 1,71%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 203.081 nghìn quả, tăng 1,98%, trong đó sản lượng trứng gà đạt gần 140.809 nghìn quả, tăng 1,46% so cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁽²⁾. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn đặc biệt trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

^{2*} *Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP):* - Trong tháng, dịch bệnh phát sinh và tiêu hủy mới 27 con, khối lượng tiêu hủy 894 kg. Tại 02 hộ, 02 thôn, 02 phường, thị trấn; Tp Buôn Ma Thuột và huyện Cư M'gar. Lũy kế Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra làm chết và tiêu hủy 38 con lợn, khối lượng tiêu hủy 1.974 kg tại 04 hộ, 03 thôn, 02 huyện/thành phố (Buôn Ma Thuột và Cư Mgar)

* *Bệnh dại:* Trong kỳ báo cáo, dịch bệnh phát sinh và tiêu hủy 02 con chó bị bệnh dại tại Phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột và Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đã phát sinh 12 con và tiêu hủy 6 con chó mắc bệnh Dại tại 06 huyện (huyện Cư Kuin 01 con, Cư M'gar 01 con, Krông Năng 01 con, Lắk 02 con thành phố Buôn Ma Thuột 01 con). Tổng số con chó bị chết và tiêu hủy do mắc bệnh Dại, nghi mắc bệnh Dại là 06 con.

Sau Tết nguyên đán Ất Ty năm 2025, người dân tập trung vào công tác tái đàn nhằm duy trì được nguồn thực phẩm phục vụ nhu cầu của thị trường. Chính vì vậy, ngành Nông nghiệp của tỉnh đã và đang hỗ trợ người dân về con giống, thức ăn, vắc xin phòng chống dịch bệnh.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 4/2025, Chi cục thú y các cấp đã *kiểm dịch xuất tỉnh* được 673.348 con gia súc, gia cầm. Trong đó: trâu 52 con, bò 226 con, heo 64.390 con, gà 490.345 con, vịt và ngan 118.335 con. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 kiểm dịch xuất tỉnh là 1.387.502 con gia súc, gia cầm. *Kiểm dịch nhập tỉnh* tháng 4/2025 là 1.639.605 con gia súc, gia cầm. Trong đó: trâu 7 con, bò 365 con, heo 43.373 con, gà 1.035.665 con, vịt và ngan 560.195 con. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch nhập tỉnh là 5.823.891 con gia súc, gia cầm.

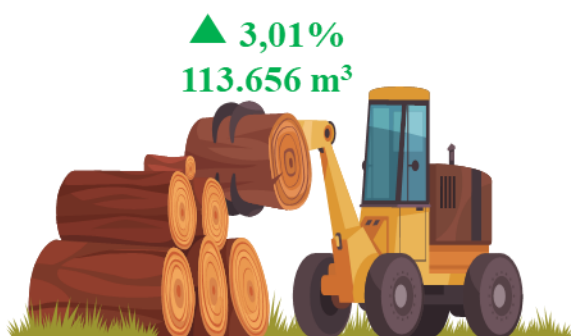
1.4. Lâm nghiệp

* **Khai thác lâm sản:** Trong tháng 4/2025, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 28.356 m³, tăng 0,75% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 113.656 tấn, tăng 3,01%. Sản lượng củi khai thác tháng 4/2025 ước đạt 70.251 ste, tăng 0,19%; tính chung 4 tháng đầu năm 2025 là 277.876 ste, tăng 2,92%. Hiện nay, việc khai thác củi ở vùng sâu vùng xa vẫn còn do một số hộ người dân đồng bào khai thác phục vụ nhu cầu đun nấu, sưởi ấm.

Hình 4. Sản xuất Lâm nghiệp

LÂM NGHIỆP

Ước 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Sản lượng gỗ khai thác



Diện tích rừng bị chặt, phá

* **Phát triển rừng:** Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với Chi cục lâm nghiệp nghiệm thu kết quả trồng rừng năm 2024. Các

công ty lâm nghiệp và các địa phương đã và đang thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng. Đồng thời tiến hành làm đất, giống để chuẩn bị cho công tác trồng rừng năm 2025.

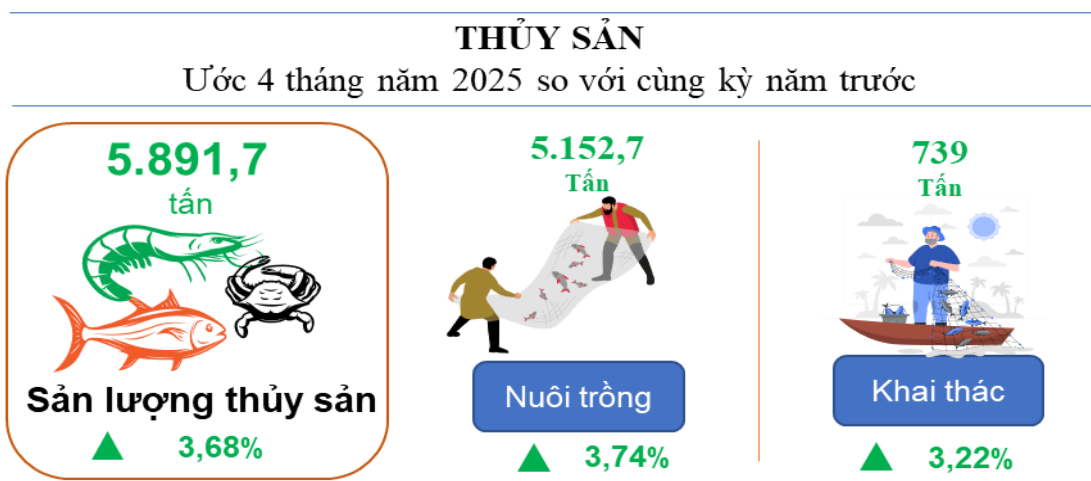
* *Quản lý bảo vệ rừng:* Trong những tháng đầu năm 2025, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 4/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 130 vụ, giảm 30,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phá rừng trái phép là 106 vụ, giảm 32,05%; diện tích bị phá là 30,582 ha, giảm 25,48%; lâm sản tịch thu 29,357 m³ gỗ các loại, giảm 17,55%; phương tiện tịch thu các loại 12 chiếc, tổng số tiền nộp ngân sách 75,0 triệu đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng số vụ vi phạm là 380 vụ, trong đó phá rừng là 305 vụ, giảm 29,40% so với cùng kỳ năm trước, với diện tích 86,348 ha, tăng 201,80%; lâm sản tịch thu 73,128 m³ gỗ các loại, tăng 125,91%, phương tiện tịch thu các loại 23 chiếc³, đã nộp ngân sách gần 331,4 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Hiện nay, mực nước trên ao hồ, sông suối tại các địa phương trên địa bàn tỉnh vẫn đảm bảo, vì thế công tác nuôi trồng và khai thác của người dân vẫn phát triển và ổn định, đặc biệt là việc nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Hình 5. Sản lượng thủy sản



³ 02 ô tô, xe máy, 21 máy móc các loại

Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 4/2025 ước đạt 1.524,7 tấn, tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng là 1.285,6 tấn, tăng 1,59%; sản lượng khai thác là 239,1 tấn, tăng 2,42%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 5.891,7 tấn, tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.152,7 tấn, tăng 3,74%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 739 tấn, tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước.

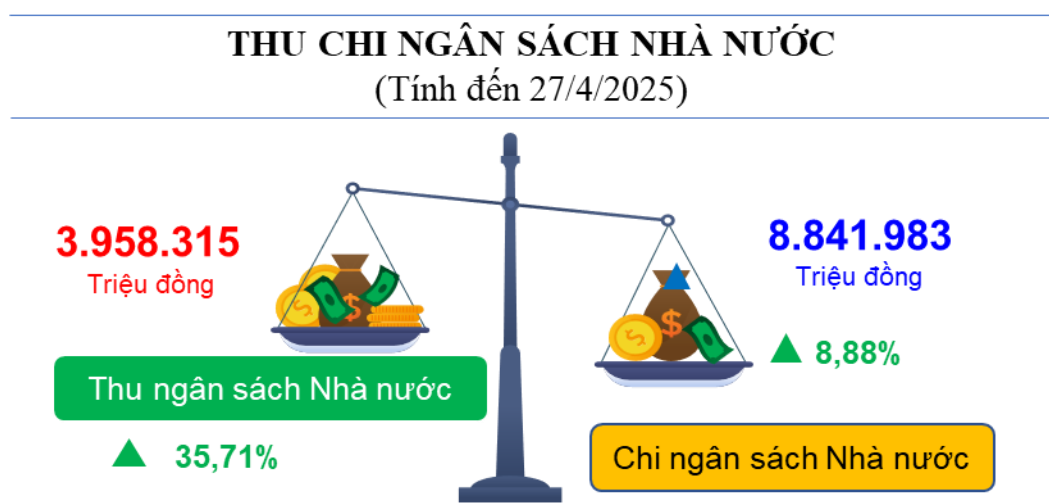
Sản lượng cá giống các loại trong tháng 4/2025 ước đạt khoảng 32,07 triệu con, tăng 1,58% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 sản lượng cá giống đạt 124,6 triệu con, tăng 1,93% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình nuôi trồng thủy sản lồng bè: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 71 cơ sở nuôi lồng bè: 02 doanh nghiệp, 3 hợp tác xã, 66 hộ dân nuôi lồng bè. Số lồng bè hiện có là 919 lồng bè với thể tích là 124.254 m³.

2. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước trong 4 tháng đầu năm 2025 tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ năm trước (+35,71%). Trong đó, tăng mạnh nhất là thu nội địa. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

Hình 6. Thu chi ngân sách Nhà nước



Thu ngân sách đến hết ngày 27/4/2025: Tổng thu cân đối NSNN thực hiện 3.958.315 triệu đồng, đạt 50,37% dự toán TW và đạt 43,98% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 35,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó thu nội địa ước đạt 3.946.382 triệu đồng, đạt 50,71% dự toán TW và đạt 44,30% dự toán HĐND tỉnh. Thu nội địa tăng cao nhờ đóng góp của thu thuế, phí và lệ phí 2.680.610 triệu đồng, đạt 47,31% dự toán TW và đạt 46,49% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng

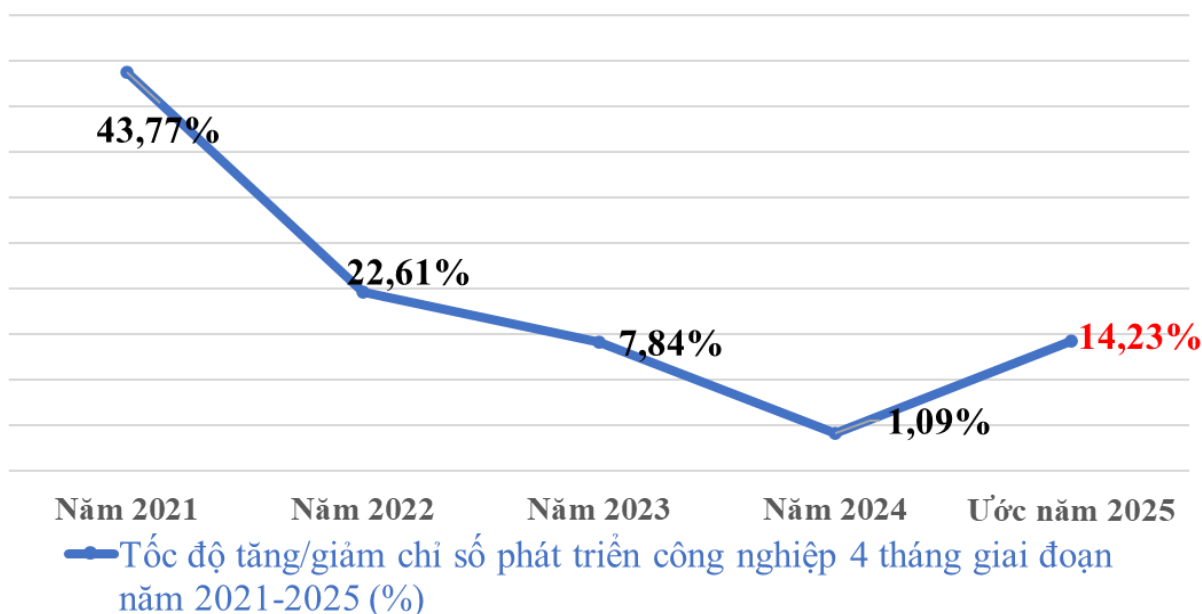
15,43%; Thu biện pháp tài chính 1.184.904 triệu đồng, đạt 60,72% dự toán TW giao và đạt 40,01% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 139,32%; Thu xổ số kiến thiết 80.868 triệu đồng, đạt 49,01% dự toán TW và 44,93% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 31,97% so cùng kỳ năm trước. Thu xuất, nhập khẩu đạt 11.933 triệu đồng, đạt 15,91% dự toán TW và 12,97% dự toán HĐND, giảm 68,55% so cùng kỳ.

Chi ngân sách đến hết ngày 27/4/2025: Tổng chi ngân sách địa phương 8.841.983 triệu đồng, đạt 33,03% dự toán TW giao và đạt 31,37% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 3.556.544 triệu đồng, đạt 48,09% dự toán TW giao và đạt 42,24% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 12,48%. Tổng chi thường xuyên 5.285.439 triệu đồng, đạt 27,89% dự toán TW giao và đạt 27,46% dự toán HĐND giao, tăng 30,27%; chi trả nợ lãi, chi dự phòng và chi tạo nguồn tiền lương không phát sinh.

3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng. Chỉ số của 3/4 ngành công nghiệp chính đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt với mức tăng trưởng tích cực (+20,09%). Ngành khai khoáng tiếp tục giảm do gặp khó khăn trong cơ chế, thủ tục khai thác tài nguyên.

Hình 7. Tốc độ tăng/giảm chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) 4 tháng giai đoạn 2021-2025



Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2025 tỉnh Đắk Lắk giảm 7,13% so với tháng trước và tăng 15,95% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ

số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 31,30% so với tháng trước và tăng 16,83% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,97% và tăng 16,78%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 19,14% và tăng 14,59%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,67% so tháng trước, tăng 16,39% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, *chỉ số sản xuất công nghiệp* tỉnh Đắk Lắk tăng 14,23% so cùng kỳ năm trước. *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng* giảm 8,89% so cùng kỳ, trong đó: Sản phẩm đá xây dựng đạt 432,8 ngàn m³, giảm 9,0%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 4 tháng các năm 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu

	2021	2022	2023	2024	2025
Khai khoáng khác	+21,26	-30,98	-8,79	+19,42	-8,89
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-3,83	+22,99	+33,82	+21,42	+13,03
Sản xuất đồ uống	+43,37	-0,81	-27,16	+30,26	-9,02
Sản xuất trang phục	+33,02	-36,67	+35,87	+34,54	+14,72
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-14,10	+122,70	-2,56	+64,69	-4,43
In, sao chép bản ghi các loại	+70,92	-9,14	+16,01	+13,67	-30,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-6,33	-6,85	+44,03	+28,89	-8,95
Sản xuất kim loại	+46,99	-21,60	- 4,47	-17,77	+35,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+71,55	-33,12	-22,30	-16,74	-46,30
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	+139,72	+31,75	+8,11	-10,37	+20,09

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,35% so cùng kỳ, có 09/14 ngành đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó nổi bật nhất các ngành như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 93,16%, sản phẩm giày dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 90,17%; tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 38,37%, sản phẩm tóc giả, lông mi giả...tăng 38,37%; ngành sản xuất kim loại tăng 35,43%, sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng... tăng 35,43%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 28,40%, sản phẩm bao và túi từ plastic khác tăng 28,31%, bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 65,94%; sản xuất trang phục tăng 14,72%, sản

phẩm quần áo tăng 17,34%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,03%, trong đó, sản phẩm tinh bột sắn tăng 31,05%, cà phê bột tăng 16,77%, thức ăn gia súc tăng 103,92%... Ở chiều ngược lại, toàn tỉnh có 06/14 ngành công nghiệp có sự sụt giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 46,30%, sản phẩm ghế khác có khung bằng gỗ giảm 41,0%, sản phẩm bàn bằng gỗ các loại giảm mạnh, giảm 74,68%; tiếp đó là ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 30,63% ,sản phẩm báo in giảm 30,63%; ngành sản xuất đồ uống giảm 9,02%, sản phẩm bia đóng chai giảm 9,95%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 7,49%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa...giảm 4,43%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ giảm 11,34%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 4 tháng đầu năm 2025.

Tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ và đóng góp nhiều nhất cho chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025 đó là *chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt* tăng 20,09% so cùng kỳ, sản lượng điện sản xuất đạt 1.925 triệu kwh, tăng 28,30% là do đóng góp của thủy điện, điện mặt trời và điện gió⁴. Tuy nhiên, sản lượng điện thương phẩm là 901 triệu Kwh, tăng 0,59% so với cùng kỳ năm trước.

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,18% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 14.445 ngàn m³, tăng 1,67% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 31,6 tỷ đồng, tăng 12,57% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý 4 tháng đầu năm 2025 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm do các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong cơ chế, chính sách khai thác và đơn đặt hàng giảm; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm tinh bột sắn, cà phê bột, thức ăn gia súc, quần áo, giày dép tăng trưởng... Một số sản phẩm phân vi sinh, bao bì, túi plastic... đều tăng nhu cầu hàng hoá tăng. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác như bàn ghế gỗ các loại, phân khoáng các loại vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng các nhà máy điện hoạt động ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ. Dự báo trong những tháng tiếp theo biên độ tăng chỉ số sản xuất IIP của tỉnh sẽ giảm do tác động của chính sách thuế đối ứng của Mỹ và chính sách tiền tệ thắt chặt của các quốc gia lớn trên thế giới.

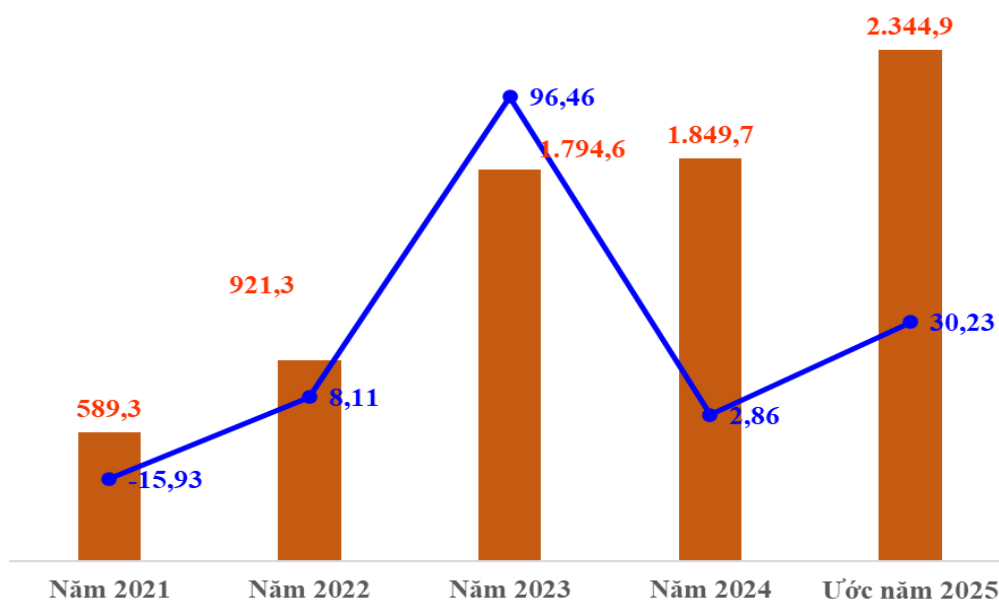
⁴ Thủy điện là 1.062 triệu KWh, tăng 47,95% so với cùng kỳ năm trước, điện gió 355 triệu KWh, tăng 25,67%, điện mặt trời là 508 triệu KWh tăng 1,56%

*Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 4/2025 giảm 0,12% so tháng trước và tăng 24,39% so với cùng kỳ năm trước. Tháng chung 4 tháng đầu năm 2025, chỉ số sử dụng lao động tăng 26,52% so với cùng kỳ. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 65,17%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,04%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 61,70%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 2,26%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 37,18%; công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng 5,19%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 2,89% so cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư

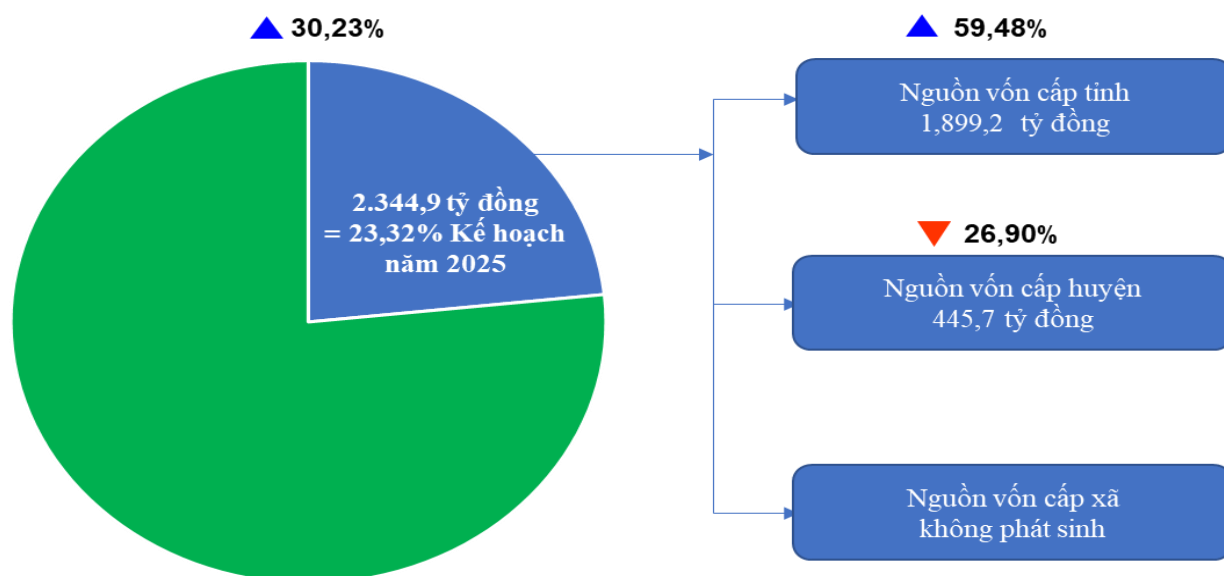
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 4 tháng đầu năm 2025 tăng 30,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tăng trưởng tích cực. Đây là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng giai đoạn 2021-2025



Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, ước đạt 2.344,9 tỷ đồng, bằng 23,32% kế hoạch năm, tăng 30,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.899,2 tỷ đồng, chiếm gần 81% tổng nguồn vốn, tăng 59,48% so với cùng kỳ chủ yếu là tăng ở nguồn vốn ODA và thu từ quỹ sử dụng đất; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 445,7 tỷ đồng, chiếm 19%, giảm 26,90%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh trong kỳ.

Hình 9. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng chia theo nguồn vốn



Năm 2025 là năm về đích của kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 và với mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025 là trên 8% thì việc hoàn thành tốt kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với các doanh nghiệp tập trung tháo gỡ những vướng mắc, thủ tục hành chính cũng như công tác giải phóng mặt bằng của các dự mới đồng thời tăng cường hơn nữa việc thi công thực hiện các dự án lớn, trọng điểm được chuyển tiếp từ năm trước qua.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà) ước thực hiện 612.755 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước thực hiện 88.386 triệu đồng; Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước thực hiện 105.315 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước thực hiện 84.029 triệu đồng; Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán ước thực hiện 32.445 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam ước thực hiện 30.408 triệu đồng; Trường Trung học phổ thông Dân tộc Nội trú Đam San (giai đoạn 02) ước thực hiện 27.865 triệu đồng; Đường từ xã Krông Na KV đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn ước thực hiện 22.712 tỷ đồng...

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong tháng 4 năm 2025, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển bình thường, tuy nhiên việc Chính phủ Mỹ thực hiện chính sách thuế đối ứng với nước ta lên một số mặt hàng như đồ gỗ, may mặc... với mức thuế quan 46% đã tác động mạnh đến tình hình sản xuất của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu..

Hình 10. Doanh nghiệp



Về phát triển doanh nghiệp (DN): Trong tháng 4/2025 toàn tỉnh có 159 DN mới thành lập, giảm 21,67% so với tháng trước, tăng 13,57% so với cùng kỳ năm trước với tổng vốn đăng ký là 744 tỷ đồng, giảm 11,70% so với tháng trước, tăng 31,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh ước có 541 doanh nghiệp mới thành lập, đạt 16,97% so với KH, tăng 8,63% so với cùng kỳ năm trước với tổng vốn điều lệ đăng ký là 12.344 tỷ đồng, tăng 225,09%. Tương tự, toàn tỉnh có 150 DN tạm ngừng kinh doanh đã quay trở lại hoạt động, giảm 13,29% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường: Trong tháng 4/2025, toàn tỉnh có 21 DN giải thể và 43 DN tạm ngừng hoạt động. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 số lượng DN giải thể là 81 DN, tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước; số lượng DN tạm ngừng hoạt động là 588 DN, tăng 9,70% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình thế giới trong những tháng tiếp theo được dự báo là sẽ có những diễn biến phức tạp, khó lường; DN được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn do giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng cao; khó khăn về tài chính, thị trường quốc tế bị thu hẹp tiếp tục là những cản trở trong hoạt động của DN.

6. Giao thông vận tải

Nhu cầu đi lại, du lịch, vận chuyển hàng hóa của người dân, người lao động, học sinh, sinh viên tiếp tục được duy trì, vì thế ngành giao thông của tỉnh đã phối hợp các cơ quan chức năng trong việc giám sát, điều tiết các phương tiện giao thông nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, kiểm tra xử lý nghiêm những vi phạm của các tổ chức, cá nhân tham gia vận tải khách, hàng hóa.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 4/2025 ước đạt 347,4 tỷ đồng, tăng 3,75% so với tháng trước, tăng 22,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đạt 110,9 tỷ đồng, tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 122,2 tỷ đồng, tăng 5,18% và tăng 25,79%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 74,0 tỷ đồng, tăng 8,75% và tăng 47,03%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 40,3 tỷ đồng, giảm 1,93% so tháng trước và tăng 38,30% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt 1.358,2 tỷ đồng, tăng 17,70% so cùng kỳ năm 2024. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 434,2 tỷ đồng, tăng 0,81%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 471,3 tỷ đồng, tăng 15,17%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 292,2 tỷ đồng, tăng 51,26%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 160,5 tỷ đồng, tăng 32,87% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 4/2025 ước đạt 1.223 ngàn lượt hành khách và 137 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước giảm 1,85% về khối lượng vận chuyển, tăng 0,64% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 11,44% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,03% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 314 ngàn tấn và 86 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 4,32% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,73% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,14% về khối lượng vận chuyển và tăng 12,29% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 4.863 ngàn lượt hành khách và 543 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 14,02% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,28% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.274 ngàn tấn và 347 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 19,74% về khối lượng vận chuyển và tăng 25,48% về khối lượng luân chuyển.

7. Thương mại – Dịch vụ

7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

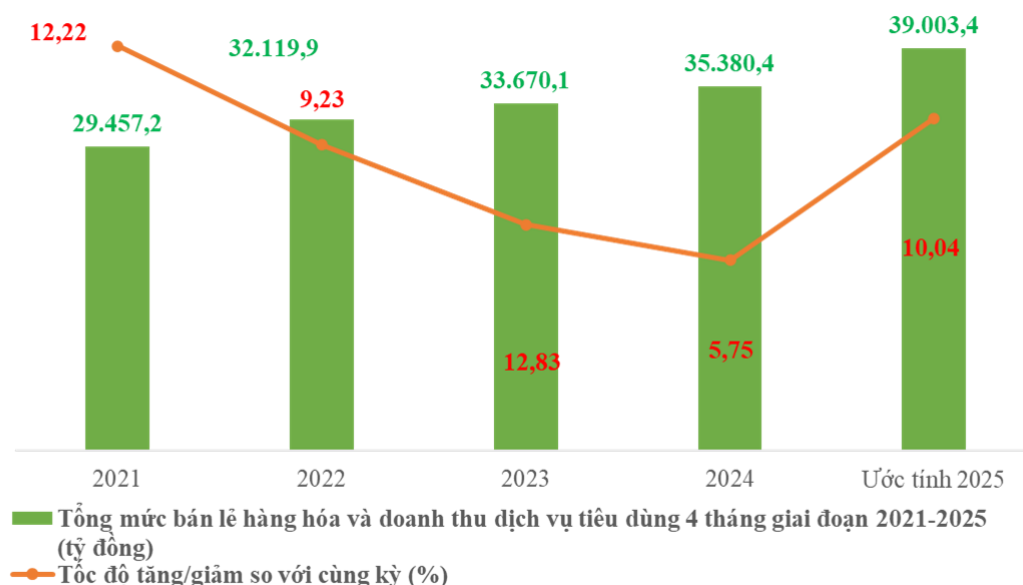
Trong kỳ có nhiều ngày nghỉ lễ lớn của dân tộc như Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3, kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4-1975-30/4/2025) đã góp phần tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025.

Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 4 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2025 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2025	4 tháng năm 2025
Tổng số	9.921,0	39.003,4	+11,48	+10,04
Bán lẻ hàng hóa	8.431	33.231,4	+10,01	+9,28
Dịch vụ lưu trú, ăn uống,	863,8	3.348,4	+21,53	+14,29
Doanh thu dịch vụ lữ hành	11,7	24,9	+19,40	+10,89
Dịch vụ khác	614,5	2.398,7	+19,40	+15,18

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 4/2025 ước đạt 9.921,0 tỷ đồng, tăng 2,34% so với tháng trước và tăng 11,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt gần 8.431 tỷ đồng, tăng 2,28% so với tháng trước, tăng 10,01% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như nhóm hàng ô tô các loại tăng 92,83%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 35,48%; hàng hoá khác tăng 29,57%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 26,08%... Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 863,8 tỷ đồng, tăng 2,48% so với tháng trước, tăng 21,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 93,6 tỷ đồng, tăng 17,07% so với tháng trước và tăng 25,99% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống ước đạt 770,2 tỷ đồng, tăng 5,51% và tăng 21,01%. Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 11,7 tỷ đồng, tăng 89,73% và tăng 19,40%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt gần 614,5 tỷ đồng, tăng 2,10% so với tháng trước và tăng 19,40% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng giai đoạn các năm 2021-2025



Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 thì *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* đạt 39.003,4 tỷ đồng, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *doanh thu bán lẻ hàng hoá* ước đạt 33.231,4 tỷ đồng, tăng 9,28%. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là ô tô các loại tăng 56,99%, tiếp theo là gỗ và vật liệu xây dựng tăng 27,40%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 19,15%; phương tiện đi lại tăng 14,60%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,97%; vật phẩm văn hoá giáo dục tăng 11,97%;... Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như: Nhiên liệu khác giảm 4,59%; hàng may mặc chỉ tăng 2,28%; tương tự, xăng dầu các loại cũng chỉ tăng 1,05%...Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.348,4 tỷ đồng, tăng 14,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *doanh thu dịch vụ lưu trú* đạt 382,5 tỷ đồng, tăng 48,09%; *dịch vụ ăn uống* đạt 2.965,9 tỷ đồng, tăng 11,03%. *Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch* đạt 24,9 tỷ đồng, tăng 10,89%.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 2.398,7 tỷ đồng, tăng 15,18%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp hỗ trợ xã hội đạt 707,4 tỷ đồng, tăng 42,41%...; tiếp đến là ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 339,6 tỷ đồng, tăng 35,49%; ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo đạt 255,1 tỷ đồng, tăng 34,96%...Ở chiều ngược lại,

ngành dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí chỉ đạt 314,9 tỷ đồng, giảm 24,14%; Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như dịch vụ khác chỉ tăng 1,92%; dịch vụ kinh doanh bất động sản cũng chỉ tăng 5,12%.

7.2. Số lượt khách do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ

Chuẩn bị mùa du lịch hè năm 2025, nhất là kỳ nghỉ lễ dài ngày 30/4-1/5, ngành du lịch tỉnh đã phối hợp với các doanh nghiệp khẩn trương tổ chức chuỗi hoạt động lễ hội, sự kiện văn hóa sôi động nhằm chào mừng các ngày lễ kỷ niệm lớn của đất nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng; tích cực xúc tiến, đưa ra các sản phẩm mới nhằm thu hút khách du lịch.

Trong tháng 4/2025, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 245.814 lượt khách, giảm 14,85% so với tháng trước, tăng 17,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 157.453 lượt khách, giảm 15,53% và tăng 21,81%; lượt khách trong ngày là 88.361 lượt, giảm 13,60% và tăng 11,33%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng số lượt khách phục vụ là 981.492 lượt, tăng 39,66% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 638.460 lượt, tăng 39,91%, khách trong ngày là 343.032 lượt, tăng 39,21% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với dịch vụ lữ hành, số lượt khách phục vụ theo tuor trong tháng 4 là 1.469 lượt, tăng 65,99% so với tháng trước và tăng 33,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 2.194 lượt, tăng 119,51% và tăng 55,79%; khách đi nước ngoài là 299 lượt, tăng 18,18% và giảm 13,58%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 tổng số lượt khách du lịch theo tuor là 3.076 lượt, tăng 23,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 2.194 lượt, tăng 20,48%, khách đi nước ngoài là 683 lượt, tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước.

7.3 Kim ngạch xuất, nhập khẩu

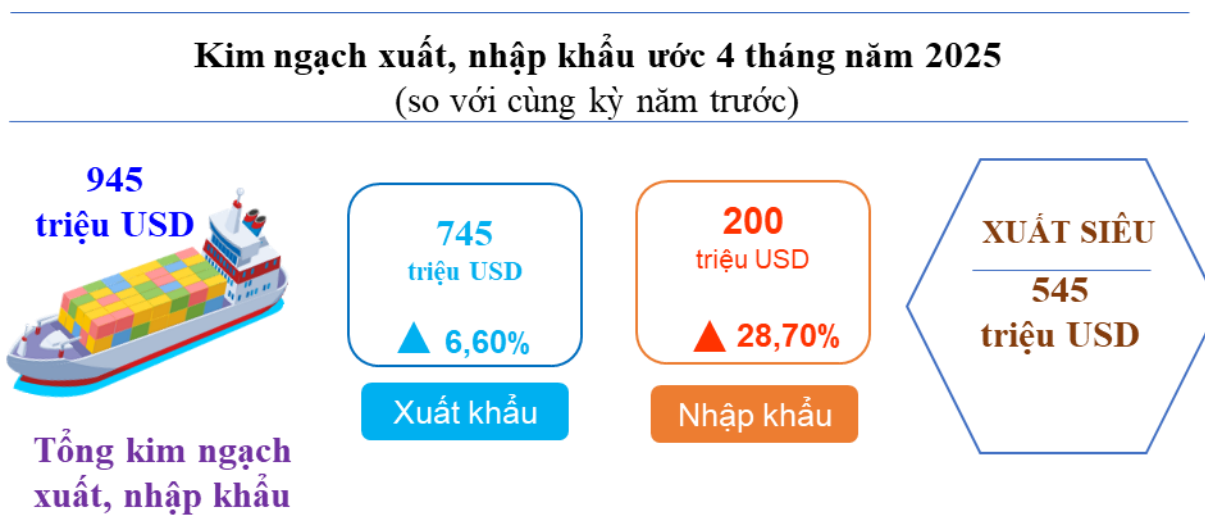
Trong tháng 4/2025, Các cơ quan chức năng đã làm việc, khảo sát đối với các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh⁵, trước thông tin Mỹ áp thuế đối ứng lên các quốc gia, nhằm tránh ảnh hưởng của thuế đối ứng từ ngày 9/4 các đơn hàng nhập khẩu của các đối tác ở các quốc gia khác tăng mạnh, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh xuất khẩu một lượng lớn hàng hóa trong tháng 3 để kịp đáp ứng nhu cầu⁶. Hiện kim ngạch xuất khẩu tháng 4 đang ở mức bình quân tháng, sau khi nhu cầu nhập khẩu của các quốc gia khác hạ nhiệt.

⁵ Kế hoạch số 583/KH-SCT ngày 31/03/2025 về làm việc với các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ phát triển thị trường, nắm bắt khó khăn vướng mắc trong hoạt động xuất khẩu

⁶ Kim ngạch xuất khẩu tháng 3 đạt 246,5 triệu USD, tăng 36,8% so với tháng 2/2025

Kim ngạch xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2025 của tỉnh ước đạt 170 triệu USD, giảm 31,0% so với tháng trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 là 745 triệu USD, đạt 40,10% so với KH, tăng 6,60% so với cùng kỳ trong nước. Trong đó sản lượng cà phê đạt 80.000 tấn, giảm 44,90%; tiêu đạt 11.608 tấn, giảm 9,50%, điều 13.188 tấn, tăng 6,20%; sản phẩm ong 800 tấn; cao su 2.853 tấn, tăng 5,20% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Xuất nhập khẩu

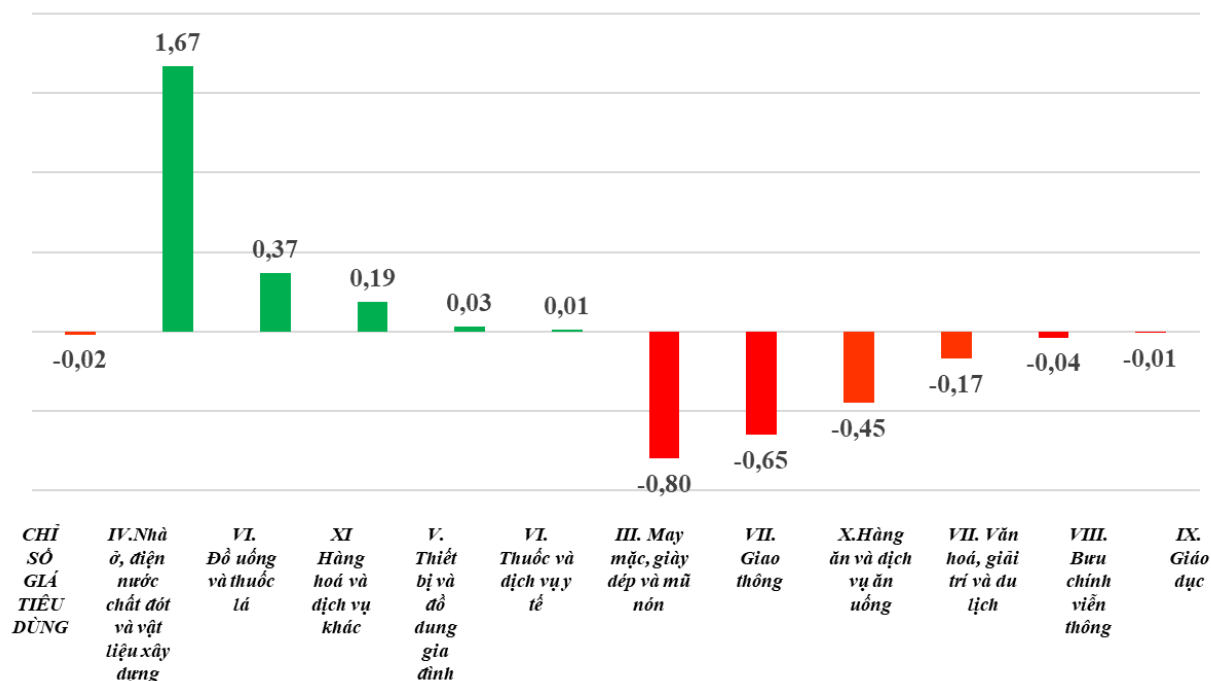


Kim ngạch nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2025 toàn tỉnh ước đạt 43 triệu USD, giảm 11,70% so với tháng trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 200 triệu USD, đạt 38,10% so với KH, tăng 28,70% so với cùng kỳ năm trước. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, phân bón...Hiện nay các dự án công nghiệp và công trình điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình khởi công, tiếp tục thực hiện, dự báo kim ngạch nhập khẩu trong những tháng tiếp theo sẽ tăng mạnh, vì thế các doanh nghiệp phải chuẩn bị tốt mọi nguồn lực nhằm phục vụ tốt hoạt động sản xuất và kinh doanh.

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2025 có nhiều tín hiệu tích cực. Giá xăng dầu trong nước giảm theo giá nhiên liệu thế giới, giá lương thực, giá một số nhóm hàng may mặc, quần áo, giày dép và dịch vụ giáo dục giảm do nhu cầu của người dân giảm. Bên cạnh đó giá nhà ở điện nước, đồ uống và thuốc lá tăng. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 giảm 0,02% so với tháng trước, tăng 5,43% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 12 năm trước tăng 1,99%. Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2025 tăng 5,86%.

Hình 13. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2025 so với tháng 3/2025



Trong tháng 4/2025, có 06/11 nhóm hàng giảm giá, trong đó giảm mạnh nhất là *Nhóm May mặc, mũ nón và giày dép* giảm 0,80% là do Áo len nam giảm 4,20%; Áo sơ mi nam ngắn tay giảm 3,39%; Áo sơ mi dài tay em gái giảm 2,29%⁷; Tiếp đến là nhóm *giao thông* giảm 0,65% là do giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh giảm theo giá thế giới: Giá xăng A95 giảm 2,64%, giá xăng sinh học E5 giảm 2,67%; giá dầu Diesel giảm 3,13%. Ngoài các mặt hàng giảm giá trong tháng của nhóm *Giao thông* còn có các mặt hàng tăng giá đó là giá xe máy SUPPER DREAM tăng 1,06%; giá sẫm xe đạp Sao vàng tăng 1,97%. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,45%, trong đó cả 02/3 mặt hàng chính đều giảm mà cụ thể là lương thực giảm 3,13%⁸, ăn uống ngoài gia đình giảm 0,50%⁹. Nhóm *Văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,45% là do giá TV màu Led Sony 50 inch giảm 2,19%, máy ảnh kỹ thuật số giảm 2,67%, giá xe đạp trẻ em loại 3 bánh giảm 1,54%, giá cây cảnh giảm 2,67%, giá cá cảnh giảm 2,67%....Nhóm *Bưu chính viễn thông* giảm 0,04% là do giá điện thoại di động Sam Sung giảm 2,41%, vò

⁷ Vải Kaki may quần giảm 1,44%; Áo khoác nữ 2 lớp giảm 1,53%; Giày da của nam giảm 2,77%.

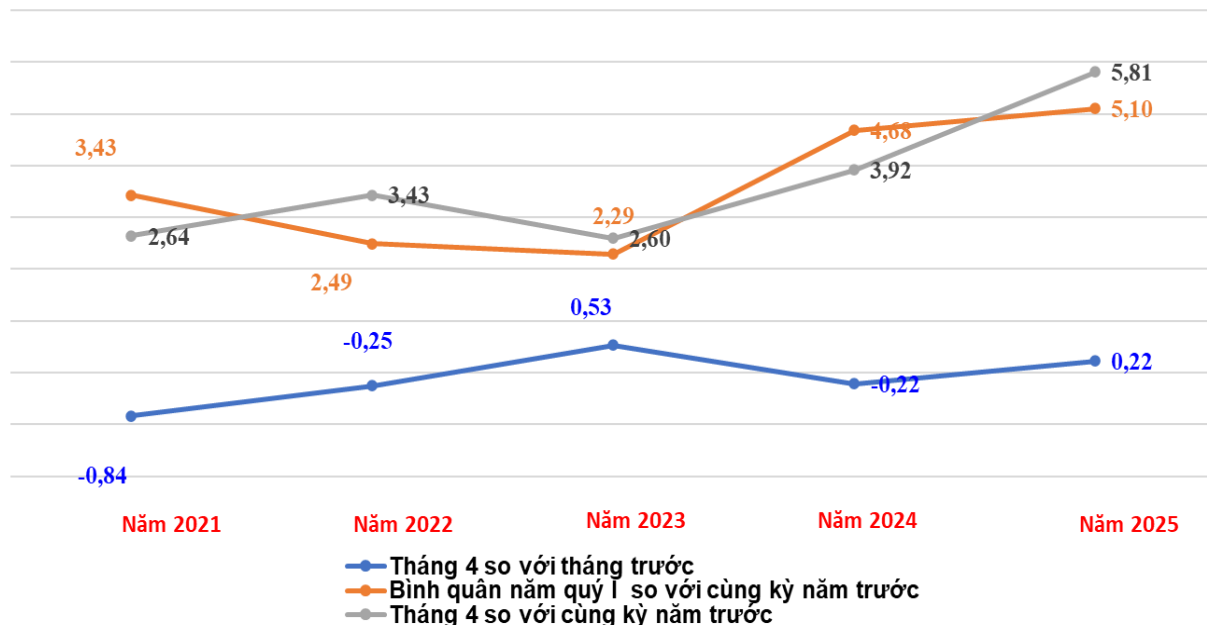
⁸ Chỉ số giá gạo tẻ thường (Xi dẻo hoặc tương đương) giảm 2,57%; Chỉ số giá bột mỳ giảm 1,58%; Khoai lang tươi giảm 0,51%; Mì ăn liền hộp giảm 1,97%.

⁹ Suất cơm bình dân giảm 1,34%; giá nước cam tươi giảm 1,53%, giá nước cam ép giảm 5,00%

bao ốp lưng điện thoại giảm 5,13%. Nhóm *giáo dục* giảm 0,01% chủ yếu do mặt hàng bút máy Hồng Hà dành cho học sinh giảm.

Hình 14. Chỉ số giá tiêu dùng

Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 4 và 4 tháng giai đoạn năm 2021-2024 (%)



Ở chiều ngược lại có 5/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm *nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 1,67% chủ yếu do thép tăng 2,09%, gạch xây dựng tăng 2,01%, điện sinh hoạt tăng 3,37%; một số mặt hàng trong nhóm này giảm nhẹ như dầu hỏa giảm 2,13%, nước máy sinh hoạt giảm 0,14%. Tiếp đến là *nhóm Đồ uống và Thuốc lá* tăng 0,37% là do nhu cầu tăng cụ thể: rượu ngoại tăng 0,46%; giá bia chai Sài Gòn tăng 0,98%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,19 % là do một số mặt hàng trang sức bằng vàng tăng¹⁰. *Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,03% chủ yếu do máy điều hòa nhiệt độ tăng 1,09%; tủ lạnh 2 cửa tăng 0,59%; Quạt bàn 2,12%; Bộ sa lông tăng 1,03%; Bộ đèn led Điện quang tăng 1,71%; Tiền công thuê người giúp việc tăng 1,46%. Nhóm *Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% là giá một số loại nguyên liệu thuốc nhập về từ nước ngoài tăng cao, ngoài ra trên địa bàn tỉnh một số dịch vụ khám chữa bệnh tăng¹¹.

¹⁰ Giá nhẫn đeo tay vàng tăng 8,45%; giá dây chuyền vàng tăng 7,75%; giá cắt tóc nam tăng 0,73%

¹¹ Thực hiện theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng đầu năm 2025 tăng 5,86%. Có 08/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm *Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 16,54%, trong đó dịch vụ y tế tăng 21,32% do thực hiện theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...Tiếp đến là nhóm *nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 14,88% chủ yếu chủ yếu giá nhà ở và nhà ở sở hữu tăng 21,14%. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 6,14%, trong đó lương thực tăng 0,50% do giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp lễ, tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 6,99%, nguyên nhân tác động làm cho giá tăng là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán, chi phí đầu vào tiếp tục tăng; một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng; các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,96% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ tết. Tương tự nhóm *May mặc, giày dép và mũ nón* tăng 5,02%. *Nhóm giáo dục* tăng 5,69%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,33%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 2,13%... Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 03/11 nhóm hàng giảm, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm *giao thông* giảm 2,71%, tiếp đó là nhóm *bưu chính viễn thông* giảm 1,67%, nhóm *văn hoá, giải trí và du lịch* giảm 0,40% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2025.

Chỉ số giá vàng tháng 4/2025 tăng 15,48% so với tháng trước, bình quân 4 tháng tăng 19,11% là do giá vàng tăng theo giá thế giới. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tăng 4,28% so với tháng trước, bình quân 4 tháng tăng 4,41%.

Trước sức ép của lạm phát tăng cao, ước tính một lượng lớn về nhu cầu thực phẩm sẽ tăng, trong khi đó giá cả hết sức biến động đã gây ra tâm lý e ngại đối với người sản xuất và tiêu dùng, ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người dân. Trước tình hình đó, Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm bình ổn giá cả thị trường, đánh giá chính xác về tình hình sản xuất, dự kiến nguồn cung dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, đối với mặt hàng thịt lợn để Bộ Công Thương có căn cứ điều hành thị trường hợp lý, bảo đảm cân đối cung cầu; tăng cường truyền thông nhằm

hiểm y tế thanh toán. Bên cạnh đó giá Thuốc Klamentin, hoạt chất Cefuroxim 500 mg Amoxicilin + acid Clavulanic (500 mg + 125 mg), viên nén bao phim, hộp 3 vỉ x 4 viên tăng 1,13%; Thuốc Telfast BD (đóng gói và xuất xưởng: PT Aventis Pharma-Indonesia), hoạt chất Fexofenadin 60 mg, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên tăng 0,83%; Thuốc Alpha Chymotripsine choay, hoạt chất Alpha chymotrypsin 4,2mg, viên nén, hộp 2 vỉ x 10 viên tăng 2,25%.

khuyến khích người dân tiêu dùng sản tiết kiệm an toàn vệ sinh thực phẩm. Cùng với đó, tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá; kiểm soát chặt yếu tố hình thành giá đối với mặt hàng bình ổn giá, hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá. Công tác thông tin, tuyên truyền về điều hành giá tiếp tục được chú trọng, nhất là đối với các mặt hàng Nhà nước còn định giá, mặt hàng nhạy cảm ảnh hưởng đến người dân như y tế, giáo dục; công khai, minh bạch thông tin về giá để kiểm soát lạm phát kỳ vọng; hạn chế những thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người tiêu dùng gây bất ổn thị trường.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. An sinh xã hội, lao động

Tính đến ngày 28/4/2025 trên địa bàn toàn tỉnh không có huyện, thị xã, thành phố có xảy ra thiếu đói. Hiện nay các huyện, thị xã, thành phố, đang tiếp tục rà soát các hộ thiếu đói trên địa bàn để kịp thời hỗ trợ.

Trong tháng 4 năm 2025, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định. Thời tiết bước vào cao điểm mùa khô gây ảnh hưởng đến một số hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các vùng trồng cà phê và cây ăn quả. Tuy nhiên, chính quyền địa phương đã chủ động triển khai các biện pháp chống hạn, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn nước tưới, góp phần hạn chế thiệt hại và ổn định sinh kế cho nông dân. Thu nhập bình quân đầu người cơ bản được duy trì, đặc biệt ở khu vực thành thị và các vùng có phát triển dịch vụ. Thị trường hàng hóa ổn định, giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực như cà phê, hồ tiêu ghi nhận mức giá tăng nhờ nhu cầu xuất khẩu phục hồi, mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt cho người sản xuất. Các chương trình hỗ trợ an sinh xã hội tiếp tục được triển khai, nhất là đối với người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ có hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng bởi hạn hán. Công tác chi trả bảo trợ xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công được đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng và thời gian. Ngành y tế tiếp tục duy trì ổn định công tác khám chữa bệnh, giám sát dịch tễ và phòng chống dịch bệnh mùa hè. Các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Hiện nay, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp trong việc đảm bảo nguồn ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hoá để tiếp tục hỗ trợ các đối tượng chính sách và người nghèo.

Thị trường lao động phát triển ổn định, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động bình thường; ngành nghề nông nghiệp phát triển ổn định; có nhiều doanh nghiệp ngoài tỉnh, doanh nghiệp có chức năng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc

làm Đắc Lắc và các huyện, thị xã và thành phố để tuyển dụng lao động. Bên cạnh đó, người lao động đã chủ động trong việc đi tìm việc làm, chuyển đổi việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ, năng lực của bản thân để tạo ra thu nhập, không trông chờ, ỷ lại các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Thực hiện Công điện của Thủ tướng Chính phủ nêu rõ: “Nhằm tạo điều kiện cho nhân dân, người lao động vui đón mừng kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam (30/4/1975 - 30/4/2025), thống nhất đất nước, đồng thời thực hiện chính sách an sinh xã hội và kích cầu tiêu dùng, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính chỉ đạo BHXH Việt Nam thực hiện tốt công tác giải quyết và chi trả các chế độ BHXH, bảo hiểm thất nghiệp bảo đảm đầy đủ, kịp thời, đúng quy định cho các đối tượng thụ hưởng” các cơ quan chức năng có liên quan đã Khẩn trương tổ chức chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH tháng 5/2025 cho người hưởng trong thời gian từ ngày 25 - 28/4/2025.

2. Hoạt động văn hóa, thể thao và Du lịch

Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trong tháng 4 năm 2025 phát triển, công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực được đẩy mạnh đã đóng góp phần không nhỏ vào sự thành công của nhiều sự kiện văn hoá, thể thao và du lịch. Doanh thu và lượng khách du lịch đến với tỉnh tiếp tục tăng do trong kỳ có nhiều ngày lễ lớn như giỗ tổ 10/3, kỳ nghỉ lễ 30/4-1/5. Hiện nay, cả nước từ Trung ương đến địa phương đang triển khai thực hiện đề án sát nhập, giải thể... do đó, bộ máy quản lý, cơ cấu tổ chức thay đổi nên việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch đôi lúc còn chưa đạt kết quả cao...

Văn hoá: Các cơ quan chức năng đã tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch hướng đến chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); tổ chức thành công Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương năm Ất Ty - 2025 với nhiều hoạt động thiết thực¹²; Quảng bá văn hóa, nghệ thuật Tây Nguyên tại Thủ đô Hà Nội; Chương trình giao lưu văn hóa, văn nghệ với tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia với chủ đề “Thăm tình biên cương”; phối hợp tổ chức cầu truyền hình “Bản trường ca hòa bình”; Xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình tham gia Hội diễn “Tiếng hát Làng Sen” kỷ niệm 135 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025). Phối hợp tổ chức Liên hoan Âm nhạc

¹² Múa lân sư rồng; Trình diễn gói bánh chưng, bánh giày; Biểu diễn hát chèo, quan họ và Chương trình nghệ thuật đường phố với một số loại hình diễn xướng dân gian và truyền thống của dân tộc (hát quan họ, biểu diễn cồng chiêng); viết thư pháp; trưng bày, giới thiệu ẩm thực; phối hợp với Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Đắc Lắc thực hiện trưng bày, giới thiệu hình ảnh liên quan đến các hoạt động về “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” tại di tích đình Lạc Giao thu hút đông đảo người dân địa phương và du khách tham gia.

ASEAN - 2025; Tổng kết các hoạt động kỷ niệm 50 năm chiến thắng Buôn Ma Thuột và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025...

Thể thao: Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi xã hội hóa cho việc tổ chức các hoạt động thể dục thể thao và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển về cơ sở vật chất trên địa bàn tỉnh; tiếp tục giám sát các hoạt động tập luyện và thi đấu của các huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh. Tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai Kế hoạch phát động “*Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người năm 2025. Tổ chức Hội thi Thể thao các Dân tộc thiểu số tỉnh lần thứ 21; phối hợp đăng cai tổ chức các giải thể thao khu vực, toàn quốc: Vô địch Thanh thiếu niên môn Cử tạ Quốc gia; vô địch Boxing các đội mạnh Quốc gia; phối hợp tổ chức Giải xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 37 năm 2025 - Non sông liền một dải; tham gia thi đấu và đạt thành tích cao trong các giải¹³.

Du lịch: Tăng cường quản lý, hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên, cơ sở lưu trú du lịch, khu điểm du lịch; Rà soát, tổng hợp các dự án kêu gọi đầu tư phát triển du lịch và các thôn, buôn có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Triển khai tuyên truyền và xây dựng chương trình tour du lịch gắn với các chương trình Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương năm Ất Tỵ - 2025; Ngày hội văn hóa các dân tộc huyện Buôn Đôn và Tết Bupimay - Lào năm 2025; Lễ 30/4 và 01/5/2025 và Ngày hội Khinh khí cầu tại Buôn Đôn Tổ chức và tham gia trưng bày gian hàng quảng bá du lịch, giới thiệu cà phê, sản phẩm OCOP, thổ cẩm tại Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2025; trưng bày giới thiệu sản phẩm du lịch, văn hóa Đăk Lăk tại tỉnh Phú Yên nhân dịp kỷ niệm năm 50 ngày giải phóng tỉnh Phú Yên; trưng bày, quảng bá sản phẩm du lịch tại Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương; xây dựng nội dung, chương trình và chuẩn bị các điều kiện liên quan tham gia Triển lãm “Không gian du lịch, di sản văn hóa, danh thắng và sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam” tại Năm du lịch quốc gia - Huế 2025; Lễ hội Âm thực Bình Định lần thứ II, năm 2025...

¹³ Giải vô địch Đẩy gậy quốc gia năm 2025 đạt 03 HCB, 03 HCD; Giải Kéo co quốc gia năm 2025 đạt 03 HCV, 03 HCB, 05 HCD; Giải vô địch Súng hơi quốc gia 2025 đạt 03 HCB, 01 HCD; Giải vô địch Karate miền Trung, Tây Nguyên lần thứ XI năm 2025 đạt 06 HCV, 04 HCB, 04 HC; Giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài “Giải Báo Tiền phong” lần thứ 66 năm 2025 đạt 01 HCV; Giải vô địch Cử tạ thanh thiếu niên Quốc gia năm 2025 đạt 01HCV, 02 HCB, hạng nhì đồng đội nữ lứa tuổi 13-14; Giải vô địch các đội mạnh toàn quốc môn KickBoxing năm 2025 đạt 03 HCV, 04 HCD; Giải vô địch Cung thủ xuất sắc quốc gia 2025 đạt 03 HCV, 01 HCB, 07 HCD...

4. Giáo dục - Đào tạo

Trong tháng 4 năm 2025, ngành Giáo dục – Đào tạo đã hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, trọng tâm là: Tổ chức tập huấn xây dựng ngân hàng đề thi tham khảo và hướng dẫn tổ chức ôn tập cho học sinh lớp 12 năm học 2024 - 2025, các môn Toán, Tin học, Công nghệ. Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi tỉnh cấp Trung học cơ sở (THCS) năm học 2024 - 2025¹⁴. Tổ chức các Hội thi Giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục Mầm non; Hội thi Giáo viên dạy giỏi Tiểu học và Hội thi Giáo viên dạy giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2024 - 2025¹⁵.

Tham dự Cuộc thi nghiên cứu Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THCS, THPT cấp quốc gia năm học 2024 - 2025¹⁶. Tổ chức Hội nghị giao ban Hiệu trưởng các trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh năm học 2024 - 2025. Tổ chức Tọa đàm trao đổi về: “Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào quản lý và dạy học trong nhà trường phổ thông”. Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức Kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2025. Tổ chức tập huấn cho giáo viên tiếng Anh cấp THPT xây dựng ngân hàng đề thi tham khảo và hướng dẫn tổ chức ôn tập cho học sinh lớp 12 năm học 2024 - 2025.

5. Công tác Y tế

Trong tháng 4 năm 2025, ngành y tế đã giám sát hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm. Theo dõi, kiểm tra, giám sát tiêm các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, triển khai tiêm vắc xin IPV (bại liệt) tại các huyện/thị xã/ thành phố. Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ trước, trong và sau chiến dịch tiêm vắc xin phòng bệnh Sởi tại các huyện/thị xã/ thành phố. Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng như hệ thống phát thanh, truyền hình, đăng tải các thông tin trên báo viết, báo điện tử của ngành và Trung ương, các báo địa phương với các nội dung như: bệnh Sởi, bệnh Cúm mùa, sốt xuất huyết, bệnh dại; dinh dưỡng học đường; Tuần lễ An toàn vệ sinh lao động; Ngày Quốc tế hạnh phúc; Ngày Nước sạch thế giới; Ngày Thế giới phòng chống lao...

¹⁴ Kết quả, có 437 thí sinh đạt giải trên tổng số 734 thí sinh tham gia dự thi, tỷ lệ đạt giải 59,54% (trong đó: 20 giải Nhất, 86 giải Nhì, 149 giải Ba và 182 giải Khuyến khích).

¹⁵ Ban Tổ chức đã trao Giấy chứng nhận đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục Mầm non cho 311 thí sinh; trao tặng Giấy khen cho 176 cá nhân đạt thành tích xuất sắc (gồm: 17 giải Nhất, 34 giải Nhì, 46 giải Ba và 79 giải Khuyến khích); trao Giấy chứng nhận đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cơ sở tiểu học cho 292 thí sinh; trao tặng Giấy khen cho 175 cá nhân xuất sắc đạt giải (gồm: 17 giải Nhất, 36 giải Nhì, 53 giải Ba và 69 giải Khuyến khích); trao Chứng nhận đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp THCS cho 396 thí sinh; trao tặng Giấy khen cho 131 cá nhân xuất sắc đạt giải tại Hội thi (gồm 14 giải Nhất, 25 giải Nhì, 37 giải Ba và 55 giải Khuyến khích).

¹⁶ Kết quả đạt 02 giải nhì, 01 giải triển vọng

Tăng cường giám sát các bệnh như: Covid-19, Sởi, Sốt xuất huyết, Tay chân miệng và các bệnh dịch mới phát sinh xảy ra trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, tỉnh đã ghi nhận 109 ca bệnh sởi, tích lũy 4 tháng đầu năm 2025 là 227. Ghi nhận 88 ca mắc tay chân miệng, tích lũy 191/0. Số ca mắc Sốt xuất huyết là 12 trường hợp mắc mới, tích lũy là 129 trường hợp. Tổng số lượt khám chữa bệnh tuyến bệnh viện tỉnh trong tháng 4: Khám 278.493 lượt, nội trú 32.753, lượt, ngoại trú 7.748 lượt, chuyển viện (nội trú) 1.933 trường hợp¹⁷.

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện: 18/00/05. Tích lũy 37/00/05. Số bệnh nhân điều trị bằng Methadone 4 tháng đầu năm 2025: 186 người.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Các cơ quan chức năng đã kiểm tra về ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống. Giám sát ATTP phục vụ Hội nghị Y tế vùng Tây Nguyên năm 2025. Triển khai đợt kiểm tra định kỳ về ATTP tại các bếp ăn tập thể, đợt 1 năm 2025. Trong kỳ và tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

6. Tình hình cháy nổ, cứu hộ, cứu nạn, môi trường và thiên tai

Tình hình cháy, nổ: Tháng 04/2025 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy, giảm 50,0% so với tháng trước, giảm 50,0% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 94 triệu đồng, giảm 24,80% so với tháng trước và tăng 172,46% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh phát sinh 5 vụ cháy, nổ, giảm 50,0% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 659 triệu đồng, giảm 66,70% so với cùng kỳ năm trước.

Vi phạm môi trường: Tháng 4/2025 các cơ quan chức năng đã phát hiện 07 vụ vi phạm môi trường¹⁸, tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước; ra quyết định xử lý 02 vụ, giảm 33,33%; số tiền xử phạt là 2,25 triệu đồng, giảm 98,87%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 33 vụ vi phạm môi trường, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước; xử lý 28 vụ, giảm 3,45%; tổng số tiền xử phạt là 708,25 triệu đồng, giảm 31,30% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁷ Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên: Khám: 38.545 lượt, nội trú: 8.230, ngoại trú: 1.048, chuyển viện (nội trú): 591 trường hợp. Bệnh viện đa khoa Tp. Buôn Ma Thuột: Khám: 19.928 lượt, nội trú: 1.069, ngoại trú: 740, chuyển viện (nội trú): 29 trường hợp. Bệnh viện Y học cổ truyền: Khám: 2.139 lượt, nội trú: 1.064, ngoại trú: 140, chuyển viện (nội trú): 04 trường hợp.

¹⁸ Số vụ vi phạm tháng 3/2024 là 0 vụ, xử lý 02 vụ

Tình hình thiên tai: Trong tháng 4/2025, trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 đợt mưa lớn (mưa trái mùa), gây ngập úng 1.305,5 ha cây trồng (chủ yếu là cây lúa), trong đó 431 ha bị thiệt hại hoàn toàn, 516 ha thiệt hại từ 30 -70 ha và diện tích còn lại bị thiệt hại nhẹ dưới 30%. Giá trị thiệt hại ước tính 8.052 triệu đồng.

7. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình trạng vi phạm pháp luật sau Tết nguyên đán tiếp tục diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi, tội phạm hình sự, cố ý gây thương tích, vi phạm về quản lý kinh tế và chức vụ, tội phạm về ma túy, tệ nạn xã hội tăng. Các cơ quan chức năng đã và đang triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự; đồng thời, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chủ động phát hiện, xử lý các hành vi sai phạm. Thực hiện công tác thường trực chiến đấu, sẵn sàng lực lượng và phương tiện xử lý kịp thời hiệu quả các tình huống cháy nổ và cứu nạn cứu hộ; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phòng chống tội phạm.

Tháng 4/2025 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 23 người và bị thương 13 người (so với tháng trước giảm 6,90% về số vụ, tăng 9,52% về số người chết, giảm 27,78% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước, giảm 12,90 về số vụ, tăng 15,0% về số người chết, giảm 31,58% về số người bị thương). Ước giá trị thiệt hại 239 triệu đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 120 vụ tai nạn giao thông (giảm 6,98% so cùng kỳ), làm 92 người chết (tăng 8,24%) và 70 người bị thương (giảm 16,67% so cùng kỳ). Ước giá trị thiệt hại là 1.465,2 triệu đồng./.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại (b/c);
- Vp Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Lãnh đạo CCTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPCC;
- Lưu VT, TKTH.

Đỗ Tấn Xuân



CỤC THỐNG KÊ CHI CỤC THỐNG KÊ ĐÀK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 4 tháng năm 2025



Chào mừng 50 năm giải phóng miền Nam,
thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025)

Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/4/2025, tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân đạt 69.360 ha, tăng 0,27%



▲ 1,74%

48.290 ha



Lúa

▼ 4,21%

3.712 ha



Cây ngô

▼ 12,21%

1.935 ha



Khoai lang

▼ 11,36%

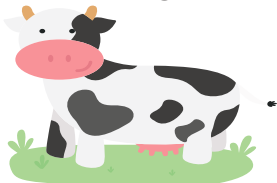
6.279 ha



Rau, đậu

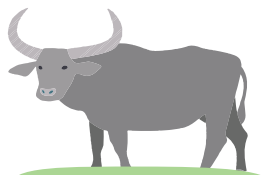
Chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi 4 tháng năm 2025



▲ 0,76%

7.707 tấn



▲ 2,00%

1.022 tấn



▲ 0,98%

69.288 tấn



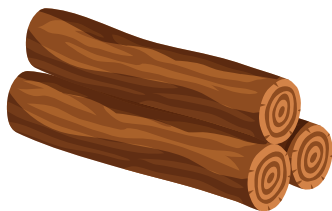
▲ 1,71%

31.769 tấn

Tính đến thời điểm cuối tháng 4/2025, đàn trâu ước 26.853 con, đàn bò là 256.925 con, đàn lợn 1.096.872 con và đàn gia cầm 15.797 nghìn con



Lâm nghiệp



▲ 3,01%

113.656 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 2,92%

277.876 ste
Sản lượng
củ khai thác

Thủy sản

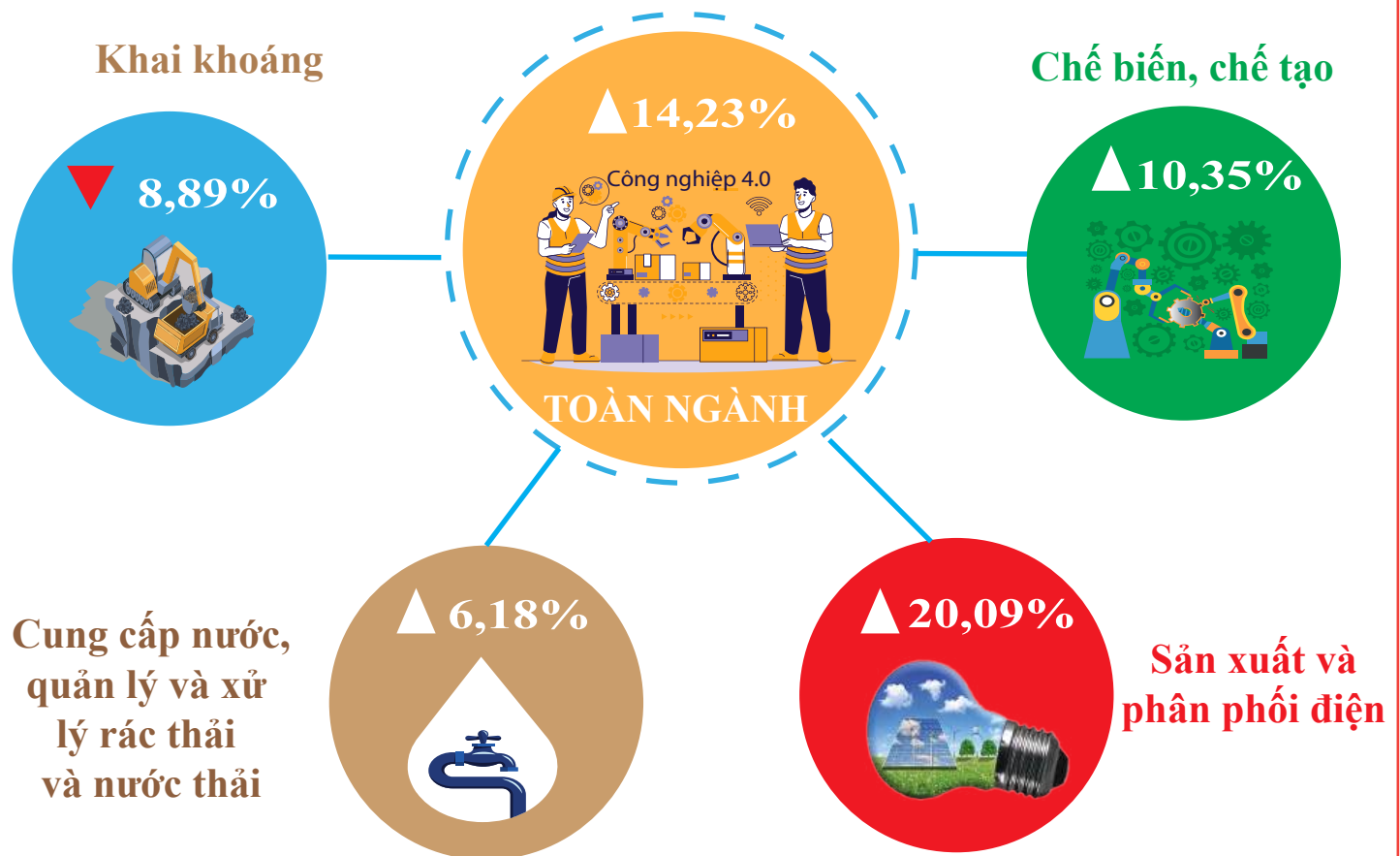
▲ 3,68%

5.892 tấn

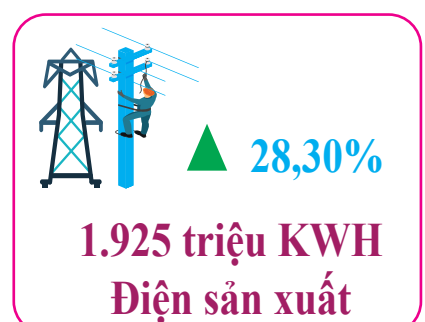
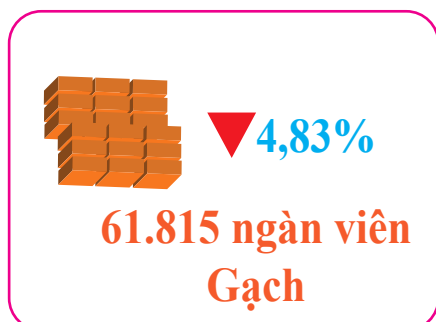
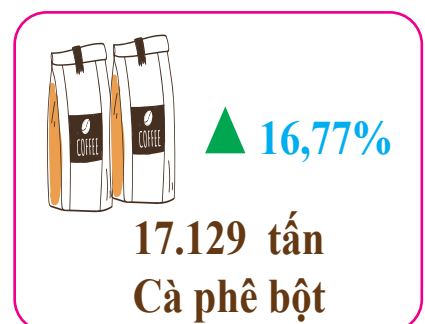


Sản lượng thủy sản

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 10,04%
39.003
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ 4 tháng năm 2025

33.231 tỷ đồng



▲ 9,28%

Bán lẻ hàng hóa

3.348 tỷ đồng



▲ 14,29%

Lưu trú, ăn uống

25 tỷ đồng



▲ 10,89%

Du lịch

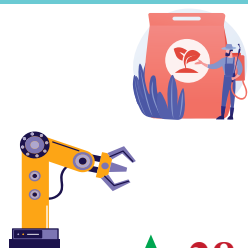
2.399 tỷ đồng



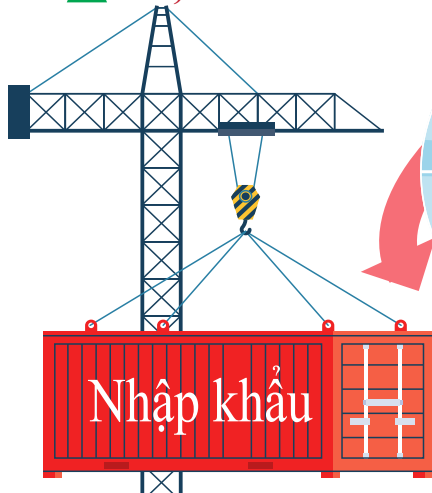
▲ 15,18%

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 28,70%



200,0 triệu USD

▲ 0,33%

Xuất siêu

545 triệu USD

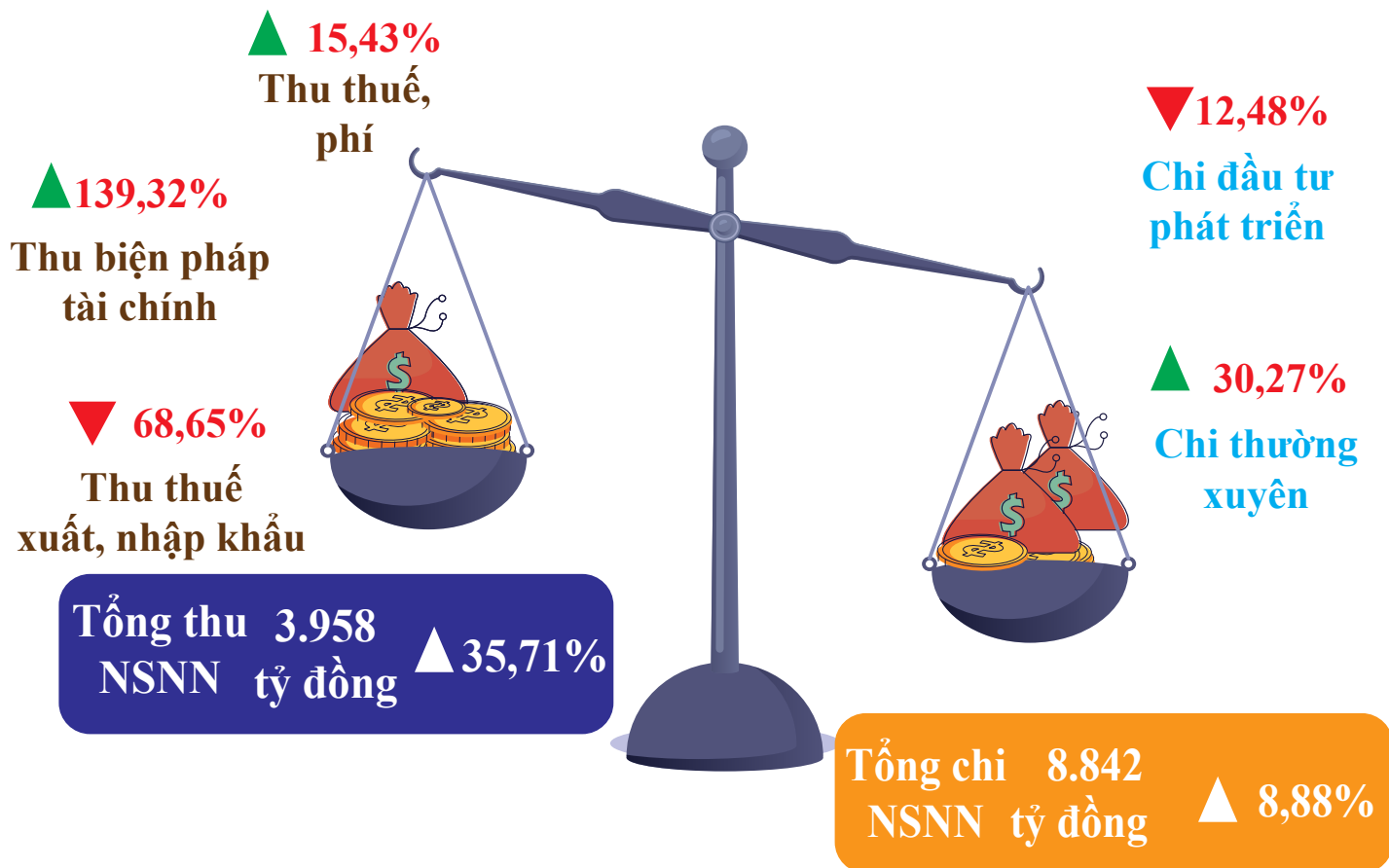


▲ 6,64%



745,0 triệu USD

Thu chi ngân sách nhà nước (tính đến ngày 27/4/2025)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Du lịch 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



▲ 39,66%

981.492 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

343.032 lượt
khách trong ngày

638.460 lượt
khách ngủ qua đêm



3.076 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

2.393 lượt
khách trong nước

683 lượt
khách đi quốc tế

Chỉ số giá tiêu dùng

105,43%

CPI tháng 4/2025
so với
tháng 4/2024



119,11%

Chỉ số giá
vàng bình quân
4 tháng năm 2025
so với cùng
kỳ năm trước



105,86%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 4 tháng năm
2025 (%)



101,99%

CPI tháng 4/2025
so với
tháng 12/2024



104,41%

Chỉ số giá
đô la bình quân
4 tháng năm 2025
so với cùng
kỳ năm trước

**Phát triển doanh nghiệp 4 tháng năm 2025
(so với cùng kỳ năm trước)**

▲ 8,63%

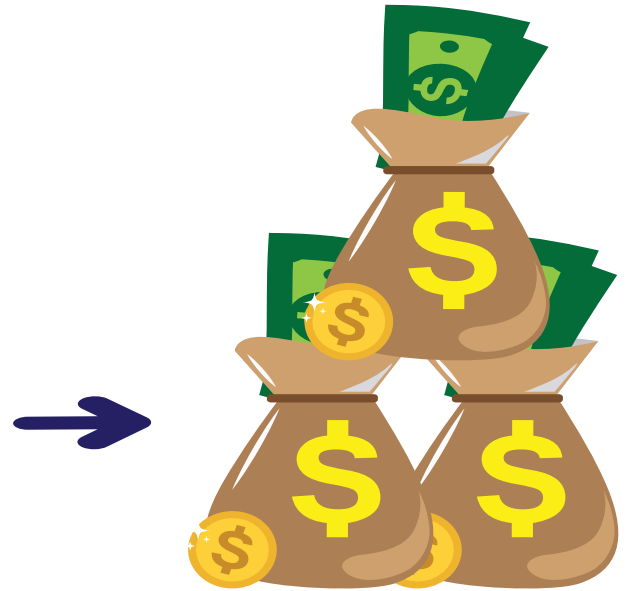
541 doanh nghiệp



Doanh nghiệp đăng ký mới

▲ 225,09%

12.344 tỷ đồng



Vốn đăng ký

**Doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động 4 tháng năm 2025
(so với cùng kỳ năm trước)**

▲ 9,70%

588 doanh nghiệp



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

▲ 3,85%

81 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 0,81%



Vận tải hành khách

▲ 15,17%



Vận tải hàng hóa

▲ 17,70%

1.358.218 triệu đồng
Tổng doanh thu

▲ 51,26%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 32,87%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

4.863 nghìn HK ▼ 14,02%



543 triệu lượt
HK.km ▲ 4,28%

Vận tải hàng hóa

1.274 nghìn tấn ▲ 19,74%



347 triệu
tấn.km ▲ 25,48%

Vận chuyển

Luân chuyển

Y tế 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

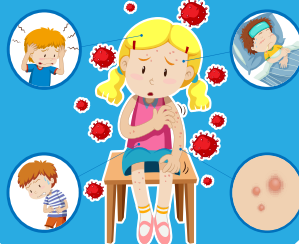
Sốt xuất huyết

129 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

191 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

227 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Bạch hầu

0 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

0 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và Cháy nổ 4 tháng 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

0 vụ ngộ độc thực phẩm



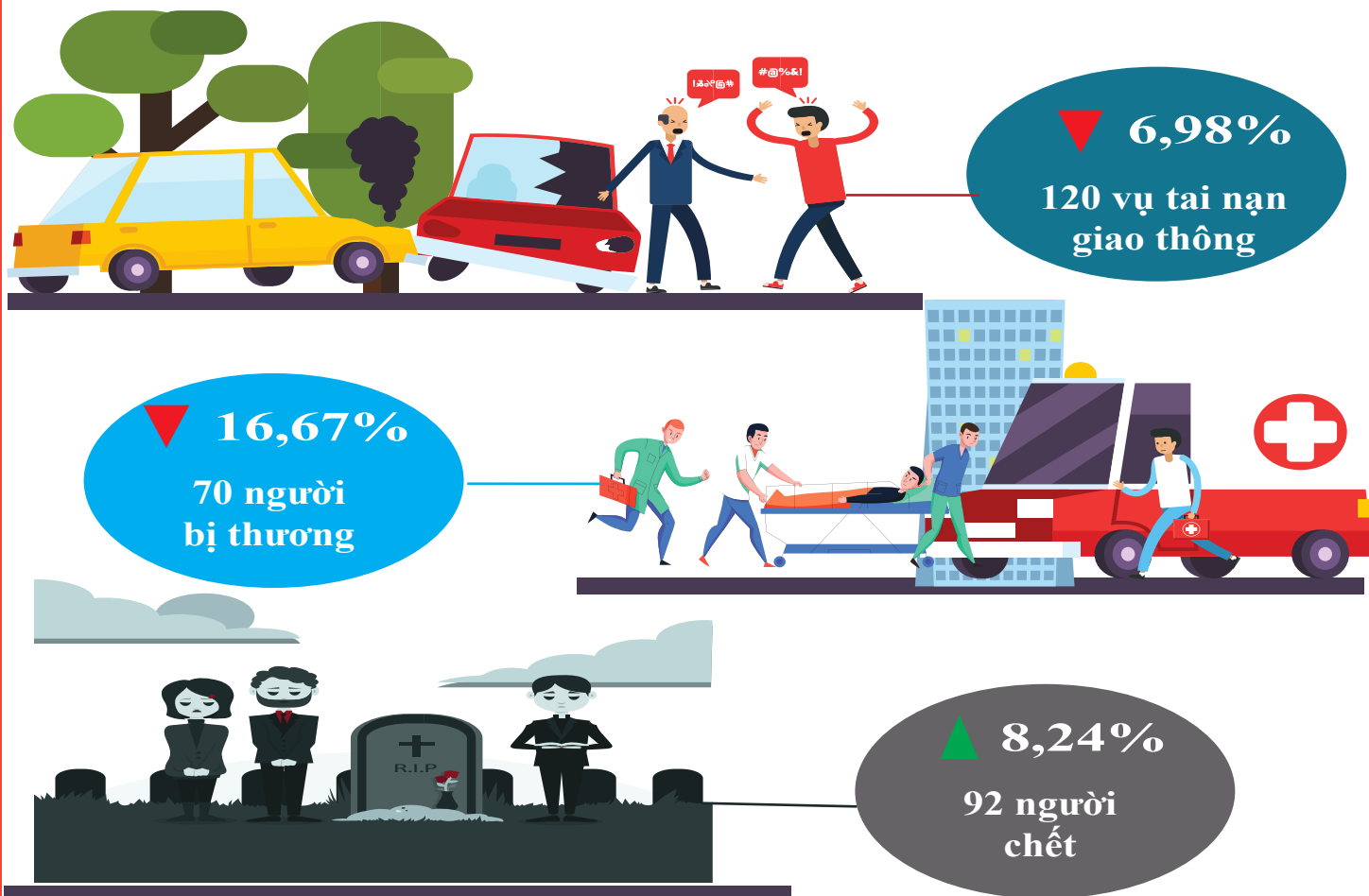
Không phát sinh

▼ 50,00%
5 vụ cháy nổ



0 người chết
Thiệt hại 659 triệu đồng

Tai nạn giao thông 4 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiệt hại thiên tai tính đến 28/4/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiên tai làm thiệt hại 1.305,5 ha cây trồng

SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 27/4/2025

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	7.858.000	9.000.000	3.262.165	696.150	3.958.315	50,37	43,98	135,71
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I.Thu nội địa	7.783.000	8.908.000	3.254.403	691.979	3.946.382	50,71	44,30	137,09
1.1. Thu Thuế và phí	5.666.500	5.766.500	2.197.781	482.829	2.680.610	47,31	46,49	115,43
T.đó: - Thu từ XNQD TW	590.000	590.000	170.274	46.844	217.118	36,80	36,80	121,70
- Thu từ XNQD ĐP	78.000	78.000	30.306	6.194	36.500	46,79	46,79	117,57
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	74.000	74.000	47.064	2.006	49.070	66,31	66,31	139,97
- Thu từ khu vực ngoài QĐ	2.680.000	2.718.620	1.105.741	210.660	1.316.401	49,12	48,42	103,27
- Thuế SD đất nông nghiệp	500	500	355	5	360	72,00	72,00	97,83
1.2.Thu biện pháp tài chính	1.951.500	2.961.500	991.565	193.339	1.184.904	60,72	40,01	239,32
T.đó: - Thu cấp quyền sử dụng đất	1.750.000	2.740.000	905.816	165.408	1.071.224	61,21	39,10	257,25
1.3.Thu sở số kiến thiết	165.000	180.000	65.057	15.811	80.868	49,01	44,93	131,97
II. Thuế XK, NK hải quan thu	75.000	92.000	7.762	4.171	11.933	15,91	12,97	31,35

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	26.771.218	28.189.634	6.836.944	2.005.039	8.841.983	33,03	31,37	108,88
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	7.395.376	8.420.376	3.103.843	452.701	3.556.544	48,09	42,24	87,52
- Chi thường xuyên	18.953.191	19.246.943	3.733.101	1.552.338	5.285.439	27,89	27,46	130,27
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.440	1.440	-	-	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi	2.100	2.100	-	-	-	-	-	-
- Chi dự phòng	419.111	456.915	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	61.860	-	-	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 4 năm 2025

	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	69.174	69.360	100,27
Lúa			
Lúa đông xuân	47.465	48.290	101,74
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	3.875	3.712	95,79
Khoai lang	2.204	1.935	87,79
Sắn	1.549	3.015	194,64
Mía	1.113	1.448	130,10
Đậu các loại	1.467	1.398	95,30
Rau các loại	5.617	4.881	86,90
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (tấn)			
Lúa	-	-	-
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)	-	-	-
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Sắn	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Đậu Lạc	-	-	-
Đậu các loại	-	-	-
Rau các loại	-	-	-

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2025

ĐVT : %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	113,71	92,87	115,95	114,23
B.Khai khoáng	83,24	131,30	116,83	91,11
+ Khai khoáng khác	83,24	131,30	116,83	91,11
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	108,25	100,97	116,78	110,35
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	111,36	98,41	118,24	113,03
+ Sản xuất đồ uống	89,57	127,40	94,34	90,98
+ Sản xuất trang phục	115,87	107,12	111,59	114,72
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	194,69	101,98	188,73	193,16
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn)	93,28	103,21	102,03	95,57
+ In, sao chép bản ghi các loại	60,81	135,71	105,73	69,37
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,92	169,75	102,05	91,05
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,50	103,03	133,85	128,40
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86,68	110,87	111,98	92,51
+ Sản xuất kim loại	128,33	102,56	155,04	135,43
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,61	134,49	100,83	103,31
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,48	99,26	97,55	111,80
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	51,22	179,63	60,55	53,70
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,59	72,25	-	138,37
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,36	107,79	105,18	114,33
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	121,53	80,86	114,59	120,09
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	121,53	80,86	114,59	120,09
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,65	120,67	116,39	106,18
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,17	134,85	114,79	101,67
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,46	105,56	118,64	112,57

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2025	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	99.034	130.301	432.820	116,98	91,00
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	12.232	11.900	40.253	100,58	131,05
Đường RS	Tấn	15.016	13.575	58.363	100,04	95,99
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	4.350	4.373	17.129	128,25	116,77
Thức ăn gia súc	Tấn	720	750	5.720	125,00	203,92
Bia đóng chai	1000 lít	4.246	6.234	18.106	114,08	90,05
Nước tinh khiết	1000 lít	2.146	2.547	8.368	102,15	100,46
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	578	686	2.310	112,26	117,34
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mu bằng cao su nay plastic	1000 đôi	171	175	689	192,31	194,63
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	165	167	677	181,52	190,17
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	8.500	9.800	22.520	122,50	88,66
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	14	20	68	105,73	69,37
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	271	274	1.493	338,27	53,74
Phân vi sinh	Tấn	804	867	3.556	136,40	131,63
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	158	575	2.300	102,01	94,18
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	165	170	630	133,86	128,31

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2025	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	4	5	23	132,35	165,94
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gom, sử) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.085	19.503	61.815	100,41	95,17
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	19.809	22.773	82.246	118,64	86,43
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công qua mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.600	16.000	52.620	155,04	135,43
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	265	925	1.371	85,61	77,48
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	10.970	10.818	45.547	302,22	333,69
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.498	2.781	5.756	98,57	189,65
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	11	11	44	183,33	191,30
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	4.179	5.236	23.104	67,82	59,00
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	-	4.475	8.226	43,05	25,32
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	969	700	3.366	-	138,37
Điện thủy điện	Triệu KWh	235	224	1.062	153,13	147,95
Điện gió	Triệu KWh	82	32	355	110,23	125,67
Điện mặt trời	Triệu KWh	142	123	508	97,08	101,56
Điện thương phẩm	Triệu KWh	265	258	901	101,32	100,59
Nước uống được	1000 m3	3.093	4.170	14.445	114,79	101,67
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8.148	8.601	31.645	118,64	112,57

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Nội dung	Thực hiện tháng 3 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tháng 4 năm 2025 (triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	576.459	627.724	2.344.885	23,32	130,23
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	447.080	525.436	1.899.169	23,31	159,48
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	167.880	185.487	536.593	28,42	140,24
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	837	95.032	121.920	13,18	3.208,42
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	264.684	285.125	1.262.254	22,65	157,32
- Vốn nước ngoài (ODA)	4.320	39.540	51.076	12,69	2.631,43
- Xổ số kiến thiết	10.196	7.524	40.978	20,25	1.040,58
- Vốn khác	-	7.760	8.268	10,06	-
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	129.379	102.288	445.716	23,38	73,10
- Vốn cân đối ngân sách huyện	129.379	102.288	445.716	23,38	73,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	129.379	102.288	445.716	23,38	73,10
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 3 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2025 (triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.693.923	9.921.033	39.003.426	102,34	111,48	110,04
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	8.242.956	8.430.979	33.231.462	102,28	110,01	109,28
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	842.893	863.836	3.348.409	102,48	121,53	114,29
Dịch vụ lữ hành	6.153	11.674	24.855	189,73	119,40	110,89
Dịch vụ khác	601.921	614.544	2.398.700	102,10	119,40	115,18

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 3/2025 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.242.956	8.430.979	33.231.462	110,01	109,28
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	3.102.935	3.133.439	12.435.402	104,64	105,00
2. Hàng may mặc	296346	309.018	1.230.528	103,55	102,28
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.116.874	1.160.970	4.615.100	105,55	111,97
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.861	33.906	130.215	110,51	110,78
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	566.657	588.903	2.315.042	125,58	127,40
6.Ô tô các loại	244.421	289.240	957.156	192,83	156,99
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	948.832	972.615	3.792.862	126,08	114,60
8. Xăng, dầu các loại	1.391.792	1.397.119	5.477.651	99,08	101,05
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	16.947	17.543	71.551	95,53	95,41
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	232.862	235.548	933.230	135,48	119,51
11. Hàng hóa khác	199.377	195.394	828.583	129,57	112,40
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	93.052	97.284	444.142	100,54	119,15

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 3 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	849.046	875.510	3.373.264	121,50	114,27
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	112.834	93.575	382.467	125,99	148,09
Dịch vụ ăn uống	730059	770.261	2.965.942	121,01	111,03
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	6153	11.674	24.855	119,40	110,89

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 3/2025 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	601.921	614.544	2.398.700	119,40	115,18
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	37.479	38.215	155.411	113,81	105,12
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86.684	85.146	339.594	134,84	135,49
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	64.911	65.411	255.059	137,95	134,96
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	187.189	193.958	707.448	147,72	142,41
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	78.635	71.542	314.973	70,76	75,86
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	39.235	41.827	157.300	140,62	127,91
7. Dịch vụ khác	107.788	118.445	468.915	109,27	101,92

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	347.442	1.358.218	103,75	122,82	117,70
Vận tải hành khách	110.894	434.228	101,27	104,38	100,81
Đường bộ	110.894	434.228	101,27	104,38	100,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	122.217	471.255	105,18	125,79	115,17
Đường bộ	122.217	471.255	105,18	125,79	115,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	74.004	292.192	108,75	147,03	151,26
Bưu chính, chuyển phát	40.327	160.543	98,07	138,30	132,87

11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2025

Đơn vị tính : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	124,77	105,43	101,99	99,98	105,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,05	105,62	100,91	99,55	106,14
Lương thực	132,24	97,80	94,52	96,87	100,50
Thực phẩm	132,16	106,83	102,17	100,27	106,99
Ăn uống ngoài gia đình	96,01	107,90	102,13	99,50	107,42
Đồ uống và thuốc lá	125,92	104,82	101,80	100,37	104,96
May mặc, giày dép và mũ nón	119,67	104,39	100,89	99,20	105,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	152,37	115,28	104,69	101,67	114,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	122,36	102,39	101,06	100,03	102,13
Thuốc và dịch vụ y tế	129,32	116,75	115,52	100,01	116,54
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	133,03	121,73	120,37	100,00	121,32
Giao thông	112,77	94,68	99,84	99,35	97,29
Bưu chính viễn thông	95,98	98,43	99,33	99,96	98,33
Giáo dục	119,75	105,67	100,06	99,99	105,69
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	117,50	106,33	100,00	100,00	106,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	115,45	99,50	99,22	99,83	99,60
Hàng hoá và dịch vụ khác	131,16	108,56	101,81	100,19	108,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	264,17	131,71	127,02	115,48	119,11
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	115,21	106,67	105,20	104,28	104,41

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	1.223	4.863	98,15	88,56	85,98
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.223	4.863	98,15	88,56	85,98
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.223	4.863	98,15	88,56	85,98
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	137	543	100,64	105,03	104,28
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	137	543	100,64	105,03	104,28
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	137	543	100,64	105,03	104,28
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	314	1.274	104,32	112,14	119,74
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	314	1.274	104,32	112,14	119,74
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	314	1.274	104,32	112,14	119,74
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	86	347	104,73	112,29	125,48
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	86	347	104,73	112,29	125,48
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	86	347	104,73	112,29	125,48
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	120	93,10	87,10	93,02
Đường bộ	27	120	93,10	87,10	93,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	23	92	109,52	115,00	108,24
Đường bộ	23	92	109,52	115,00	108,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	13	70	72,22	68,42	83,33
Đường bộ	13	70	72,22	68,42	83,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	50,00	50,00	50,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	94	659	75,20	272,46	33,30